

ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG

Học phần: Ngôn ngữ học đại cương

Người biên soạn: Bùi Ánh Tuyết

Chương I

ĐẠI CƯƠNG VỀ NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ HỌC

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: nắm chắc khái niệm về ngôn ngữ, sự khác nhau và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói, đối tượng và nhiệm vụ của ngôn ngữ học, các phân ngành và các bộ môn của ngôn ngữ học, ngôn ngữ học và việc ứng dụng dạy học Tiếng Việt ở trường tiểu học.

2. Kỹ năng: Có kỹ năng phân biệt giữa ngôn ngữ và lời nói, phân tích đối tượng và nhiệm vụ của ngôn ngữ học, xác định được các phân ngành của ngôn ngữ học, lí giải việc dạy Tiếng Việt ở tiểu học.

3. Thái độ: Yêu thích môn học, tìm hiểu ngôn ngữ và tiếng Việt, hoàn thành nhiệm vụ học tập; ham học hỏi tìm hiểu về tiếng Việt.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

I. Ngôn ngữ và ngôn ngữ học

1. Khái niệm ngôn ngữ, sự khác nhau và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói

1.1. Khái niệm ngôn ngữ

- Ngôn ngữ là một hệ thống các đơn vị và quy tắc kết hợp để tạo thành lời nói trong hoạt động giao tiếp như: âm vị, hình vị, từ, cụm từ cố định, câu.

- Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của con người ở dạng tiềm tàng, được phản ánh trong ý thức của cộng đồng và trừu tượng khỏi tư tưởng, tình cảm cụ thể của con người.

- Ngôn ngữ có tính chất xã hội, cộng đồng. Lời nói có tính chất cá nhân. Ngôn ngữ và lời nói thống nhất nhưng không đồng nhất. Nghiên cứu ngôn ngữ xuất phát từ lời nói, ngôn ngữ được hiện thực hóa trong lời nói.

Khái niệm: Ngôn ngữ là một hệ thống những đơn vị vật chất phục vụ cho việc giao tiếp của con người và được phản ánh trong ý thức tập thể, độc lập với ý tưởng, tình cảm và nguyện vọng cụ thể của con người, trừu tượng hóa khỏi những tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng đó.

1.2. Ngôn ngữ và lời nói

a) Sự phân biệt giữa ngôn ngữ và lời nói

+ Lời nói: là sản phẩm riêng của mỗi cá nhân tạo ra trong hoạt động giao tiếp, có nội dung cụ thể.

+ Ngôn ngữ: là phương tiện giao tiếp ở dạng tiềm tàng trừu tượng khỏi bất kì vận dụng nào trong hoạt động ngôn ngữ. Ngôn ngữ mang tính khái quát, chung cho toàn xã hội, là cơ sở tạo ra lời nói và tiếp nhận lời nói

Ngôn ngữ là tài sản chung của một cộng đồng, một quốc gia, một dân tộc. Ngôn ngữ là sản phẩm chung của XH nhưng tiềm tàng trong bộ óc mỗi người ở mức độ khác nhau (đó là tính khái quát của ngôn ngữ). Mỗi người sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp khác nhau tạo ra lời nói (tính cụ thể, riêng biệt).

b) Quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói

- Giữa ngôn ngữ và lời nói có MQH giả định lẫn nhau. Lời nói vừa là công cụ vừa là sản phẩm của ngôn ngữ. Nghiên cứu ngôn ngữ là xuất phát từ lời nói. Lời nói chính là ngôn ngữ đang hành chức (ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp nói hoặc viết). Nên ngôn ngữ và lời nói đều là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học.

2. Ngôn ngữ học

2.1. Đối tượng của ngôn ngữ học

- Ngôn ngữ học là khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ loài người bao gồm ngôn ngữ với tư cách là phương tiện giao tiếp chung và ngôn ngữ riêng của một cộng đồng. Ngôn ngữ tồn tại 2 trạng thái: trạng thái tĩnh và trạng thái động.

a) Ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh: Ngôn ngữ là một hệ thống bao gồm các đơn vị ngôn ngữ, các quan hệ cùng các quy tắc kết hợp. Ngôn ngữ là tài sản chung của một xã hội, là kết quả của sự quy ước của cả cộng đồng ngôn ngữ. Mỗi cá nhân sử dụng theo cách riêng của mình trong tình huống giao tiếp cụ thể;

b) Ngôn ngữ ở trạng thái động: Là ngôn ngữ được sử dụng trong hoạt động hành chức, thực hiện chức năng giao tiếp. Ngôn ngữ thực hiện chức năng giao tiếp tồn tại ở dạng động nên nó chịu sự chi phối nhiều yếu tố bên ngoài như: hoàn cảnh, nội dung, mục đích, nhân vật thời gian, không gian giao tiếp... và có sự biến đổi, chuyên hóa so với chúng ở dạng tĩnh.

Đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học là ngôn ngữ ở 2 trạng thái tĩnh và động là:

1. Nghiên cứu ngôn ngữ trong kết cấu nội tại của nó, trong mối quan hệ bên trong của nó.

2. Nghiên cứu ngôn ngữ trong hoạt động hành chức của nó, ngôn ngữ được hiện thực hóa dạng lời nói để đạt mục đích giao tiếp.

2.2. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học

Ngôn ngữ học có 4 nhiệm vụ cơ bản sau:

a) Ngôn ngữ học giúp con người có nhận thức khoa học về ngôn ngữ loài người nói chung bao gồm nguồn gốc và sự phát triển ngôn ngữ, bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ, hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, quan hệ loại hình ngôn ngữ và chữ viết. Đối với ngôn ngữ cụ thể, ngôn ngữ học cung cấp kiến thức về cơ cấu tổ chức bên trong của ngôn ngữ cụ thể về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... quy tắc sử dụng ngôn ngữ trong hoàn cảnh giao tiếp.

b) Ngôn ngữ học giúp con người hoàn thiện và nâng cao các kĩ năng sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động nhận thức tư duy và giao tiếp để sử dụng ngôn ngữ chính xác và chuẩn mực hơn.

c) Ngôn ngữ học cộng tác với các ngành khoa học khác góp phần hoàn thiện chiến lược ngôn ngữ của Nhà nước, xây dựng ngôn ngữ chuẩn mực, ngôn ngữ văn hóa của dân tộc.

d) Ngôn ngữ học góp phần giáo dục sử dụng tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ, vấn đề dịch thuật, thuật ngữ khoa học và quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài, góp phần giáo dục và bồi dưỡng nâng cao tình cảm yêu quý tiếng mẹ đẻ - một tài sản vô giá của dân tộc;

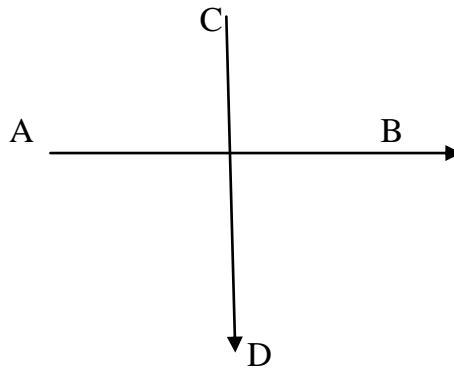
2.3. Các phân ngành và các bộ môn của ngôn ngữ học

a) Các phân ngành của ngôn ngữ học

Người ta phân chia thành hai phân ngành ngôn ngữ học là:

- Ngôn ngữ học đồng đại: Nghiên cứu một trạng thái nào đó của ngôn ngữ trong giai đoạn hiện tại (còn gọi là *ngôn ngữ học miêu tả*), thể hiện trục AB- những hiện tượng đồng thời liên quan SVHT đang tồn tại.

- Ngôn ngữ học lịch đại: Nghiên cứu ngôn ngữ trong sự biến đổi lịch sử của nó, thể hiện trục CD - những hiện tượng kế tục, xem xét SVHT trong một khoảng thời gian nhưng trên đó có tất cả SVHT ở trục AB với những thay đổi của nó.



Quan điểm này theo F. Saussure so sánh đồng đại và lịch đại ví như lát cắt ngang và dọc của thân cây để thấy được các thớ gỗ và quan hệ các thớ gỗ của thân cây.

b) Các bộ môn của ngôn ngữ học

Theo sự phân chia các nhà ngôn ngữ học trên thế giới, Ngôn ngữ học bao gồm 3 bộ phận chính: Ngữ âm học, Từ vựng học, Ngữ pháp học.

- **Ngữ âm học:** Ngữ âm học nghiên cứu mặt âm thanh của ngôn ngữ. Bao gồm thuộc tính về âm học (cao độ, trường độ, âm sắc...), thuộc tính về cấu âm (bộ máy phát âm), mặt xã hội (quy định, giá trị cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ), mối quan hệ giữa âm thanh và chữ viết.

- **Từ vựng học:** TVH NC từ và đơn vị tương đương với từ (cụm từ cố định, thành ngữ, quán ngữ) trong các ngôn ngữ. Về từ gồm khái niệm, đặc điểm, đơn vị cấu tạo, ý nghĩa của từ, quan hệ nghĩa của từ, các kiểu từ xét theo cấu tạo và phạm vi sử dụng, quan hệ ngữ nghĩa, hiện tượng chuyển nghĩa. Trong Từ vựng học còn hình thành một số phân môn như: từ nguyên, ngữ nghĩa học, danh học và từ điển học...

- **Ngữ pháp học:** NC các cách thức, các quy tắc, phương diện cấu tạo từ và câu. Chia thành Từ pháp học NC phương diện cấu tạo từ (từ loại, đặc điểm từ loại..) và Cú pháp học NC cụm từ và câu

- Ngoài 3 bộ phận trên, ngôn ngữ còn có ngành NC về các phương diện khác của ngôn ngữ như: Ngữ pháp văn bản, Phong cách học (tu từ học), Phương ngữ học, Ngữ dụng học

2.4. Ứng dụng của ngôn ngữ học

a) Kết quả NC ngôn ngữ học ứng dụng dạy tiếng mẹ đẻ

Ngôn ngữ học ảnh hưởng đến việc dạy học tiếng Việt (tiếng mẹ đẻ) như sau:

- Dạy ngôn ngữ là dạy ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp dùng làm phương tiện giao tiếp.
- Dạy lời nói là dạy những phương thức hình thành và biểu đạt ý nghĩa bằng ngôn ngữ thể hiện trong giao tiếp.
- Dạy hoạt động lời nói là dạy quá trình giao tiếp qua các hình thức khác nhau của lời nói (gián tiếp, trực tiếp...)

b) Kết quả NC ngôn ngữ học ứng dụng vào dịch thuật

Các nhà ngôn ngữ phân biệt 3 hình thức dịch:

+ Dịch trong cùng 1 ngôn ngữ là giải nghĩa các kí hiệu này bằng các kí hiệu khác trong cùng ngôn ngữ. Hiện tượng các từ có cùng phạm trù ngữ nghĩa như: “bệnh viện” có thể dịch thành “y viện”, “bệnh xá”, “nhà thương”...

+ Dịch qua ngôn ngữ khác. Từ “bệnh viện” dịch sang tiếng Pháp là “hopital” thành “hospital” tiếng Anh;

+ Dịch qua hệ thống tín hiệu khác. Từ “bệnh viện” có thể minh họa bằng dấu chữ thập đỏ (+).

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của ngôn ngữ học còn được ứng dụng vào nhiều lĩnh vực khác như: Logic học (vận dụng khái niệm của lô gic học vào ngôn ngữ như khái niệm, biểu tượng, phán đoán, ngoại diên, quan hệ lôgic...), Tâm lí học (hành vi nói năng, sự phát triển lời nói của trẻ...), Sinh lí học (hoạt động nói năng của con người, cấu tạo các âm của lời nói, bộ máy phát âm...), Sử học (các hiện tượng ngôn ngữ trong lịch sử), Dân tộc học (ngôn ngữ là một đặc trưng cơ bản của dân tộc), Văn học (Ngôn ngữ là chất liệu của văn học, nghiên cứu văn học là NC ngôn ngữ và ngược lại)...

II. Ngôn ngữ học và việc dạy tiếng Việt ở trường tiểu học

- Ngôn ngữ - tiếng Việt (tiếng mẹ đẻ) là phương tiện giao tiếp quan trọng trong đời sống con người. Kiến thức về Ngôn ngữ học được giảng dạy trong nhà trường từ cấp tiểu học đến bậc đại học như một môn học độc lập.

- Trong nhà trường tiểu học, mục đích môn Tiếng Việt là phương tiện, công cụ HS học tập, tư duy và giao tiếp của học sinh. Mục tiêu của môn Tiếng Việt là:

+ Cung cấp những kiến thức về tiếng Việt. Vận dụng sáng tạo thành tựu của Ngữ âm học Tiếng Việt, Từ vựng học tiếng Việt, Ngữ pháp học tiếng Việt và Phong cách học tiếng Việt có chọn lọc để HS hiểu và sử dụng tiếng Việt đạt hiệu quả cao nhất.

+ Rèn luyện và nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt ở 4 phương diện: nghe - đọc - nói - viết. HS hiểu và thực hiện nhuần nhuyễn chức năng giao tiếp của ngôn ngữ. Nghĩa là dạy và học tiếng Việt nhằm giúp HS sử dụng TV có hiệu quả trong hoạt động giao tiếp đa dạng, phong phú trong xã hội.

+ Rèn luyện và nâng cao năng lực thẩm mỹ cho HS. Ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học, nên học tiếng Việt giúp HS cảm thụ và chiếm lĩnh các tác phẩm văn học, bồi dưỡng HS năng lực thẩm định văn chương, nâng cao tình cảm yêu quý tiếng mẹ đẻ và văn học dân tộc.

+ Dạy tiếng Việt trong nhà trường còn rèn luyện năng lực tư duy cho HS. Ngôn ngữ là công cụ của tư duy, gắn liền quá trình nhận thức và tư duy của con người.

+ Dạy tiếng Việt nhằm giúp HS sử dụng tiếng Việt tốt trong cuộc sống, học tập và giao tiếp xã hội. Vì vậy, dạy học theo quan điểm giao tiếp trở thành một nguyên tắc chủ đạo trong đổi mới PPDH tiếng Việt hiện nay và là một nội dung trong Ngữ dụng học. Theo quan điểm này, tiếng Việt tiểu học tăng cường dạy HS sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp, xây dựng hệ thống bài tập tiếng Việt hướng HS kỹ năng tạo lời nói và hiểu lời nói.

C. CÂU HỎI, HƯỚNG DẪN BÀI TẬP, THẢO LUẬN

1. Phân biệt ngôn ngữ và lời nói? Đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học? Nêu các bộ môn của Ngôn ngữ học?

2. Ngôn ngữ học và việc dạy học Tiếng Việt ở trường Tiểu học?

Chương II

BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: hiểu được bản chất xã hội của ngôn ngữ: Ngôn ngữ không phải là hiện tượng tự nhiên, hiện tượng sinh vật, không phải của riêng ai, ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Ngôn ngữ có bản chất văn hóa.

- Hiểu được hai chức năng cơ bản của ngôn ngữ làm phương tiện giao tiếp và chức năng là công cụ nhận thức và tư duy; mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy. Ngôn ngữ làm chất liệu văn chương và chức năng siêu ngôn ngữ. Ý nghĩa của việc nhận thức bản chất và chức năng của ngôn ngữ với việc dạy Tiếng Việt ở trường tiểu học

2. Kỹ năng: Có kỹ năng chứng minh bản chất xã hội của ngôn ngữ. Kỹ năng phân tích ngôn ngữ làm phương tiện giao tiếp và chức năng là công cụ nhận thức và tư duy.

3. Thái độ: Thích tìm hiểu ngôn ngữ hướng tiếp cận chức năng của ngôn ngữ; tự nhận thức và đánh giá chức năng cơ bản của ngôn ngữ theo chương trình tiếng Việt tiểu học.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

I. Bản chất của ngôn ngữ

1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội

- Ngôn ngữ ra đời cùng với sự phát triển lịch sử loài người. Ngôn ngữ có từ lịch sử xa xưa. Ngôn ngữ gắn bó với đời sống con người và là phương tiện giao tiếp quan trọng. Không có ngôn ngữ không thể có xã hội loài người và ngược lại.

Về mặt lịch sử, con người sử dụng ngôn ngữ từ thời cổ xưa. Ngôn ngữ cùng lao động, tư duy là nhân tố tạo nên con người. Cho đến bây giờ, ngôn ngữ luôn gắn bó mật thiết với con người và xã hội loài người.

- Ngôn ngữ là hệ thống các đơn vị ngôn ngữ cùng những quy tắc kết hợp các đơn vị ngôn ngữ ấy. Một cách tiếp cận ngôn ngữ nữa là: bản chất xã hội của ngôn ngữ.

1.1. Ngôn ngữ không phải là hiện tượng tự nhiên

- Hiện tượng tự nhiên: VD *mưa, bão, động đất, sóng thần, cầu vồng, núi lửa...* Các hiện tượng tự nhiên tự nảy sinh, tồn tại, phát triển và tiêu hủy như tự nhiên, không phụ thuộc vào con người.

- Ngôn ngữ do con người quy ước, nó không tự nảy sinh, phát triển như hiện tượng tự nhiên, nó phụ thuộc vào ý thức của con người.

Do ảnh hưởng của thuyết tiến hóa Đác-uyn, cho rằng: ngôn ngữ tự hình thành và từ tiêu hủy như tiếng Tiên Ly (Trung Quốc), tiếng Phạn (một số từ cũ không dùng và tiêu hủy, từ mới xuất hiện. Đó chưa phải cơ sở khẳng định sự phát triển mang tính tự nhiên của ngôn ngữ). Ngôn ngữ luôn mang tính kế thừa và phát triển, cái cũ vẫn còn in dấu tích trong ngôn ngữ hiện đại.

1.2. Ngôn ngữ cũng không phải là một hiện tượng sinh vật

a) Ngôn ngữ không mang tính bẩm sinh

- Con người sinh ra đã có bản năng: đi, ngồi, chạy...đó là chức năng sinh học trong bản thể của con người không phụ thuộc vào môi trường và hoàn cảnh sống.

- Ngôn ngữ không phải bẩm sinh. Tuy nhiên, con người có các cơ quan bẩm sinh liên quan đến phát âm: khoang phát âm như mũi, răng, môi..., cơ quan hô hấp, trung ương thần kinh. Nhưng không thể coi đó là cơ sở để hiểu tính bẩm sinh của ngôn ngữ.

- Ngôn ngữ là kết quả của sự học hỏi, bắt chước, tiếp xúc xã hội, với mọi người xung quanh.

VD1: Đứa trẻ sinh ra VN, nhưng lớn lên ở Nga, tiếp xúc người Nga sẽ nói tiếng Nga.

VD2: Đứa trẻ sinh ra mà sống cách biệt XH loài người thì sẽ không biết nói tiếng người (không biết ngôn ngữ)

VD3: Trong tác phẩm “*Hòn đảo bí mật*” của nhà văn J.Vecno (1828- 1903) kể lại câu chuyện chàng Ayrotôn bị bỏ hoang ngoài đảo vì bị trừng phạt và không nói được, mất khả năng tư duy. Sau trở về xã hội loài người mới dần hồi phục.

VD4: Năm 1920, ở Ấn Độ, người ta tìm được 2 em bé gái ở hang sói trong rừng. Bằng PP khoa học và xác định được rằng em lớn 8 tuổi, em bé 2 tuổi. Cả 2 đều không biết nói tiếng người. Sau đó, em nhỏ bị chết. Em lớn gần với con người như lại có tập tục giống như của chó sói. Sau 3 năm mới bập bẹ tiếng nói đầu tiên. Năm 16 tuổi mới nói như đứa trẻ lên 4.

VD5: Bằng thực nghiệm: theo nhà sử học Hêđrôt, hoàng đế Zêlan Utđin Acba đã cho bắt cóc một số trẻ em sơ sinh thuộc nhiều dân tộc, tôn giáo khác nhau, rồi đem nuôi thoát ly XH loài người trong một tháp kín, không ai được đến gần, cho ăn qua một đường dây...12 năm sau, khi mở tháp, những đứa trẻ lớn lên bình thường nhưng chúng không có biểu hiện gì về ngôn ngữ, tôn giáo và tín ngưỡng.

Xem xét ngôn ngữ trẻ mới tập nói bập bẹ nhưng âm thanh đầu tiên không coi là hiện tượng bẩm sinh của ngôn ngữ. Các âm trẻ dễ nói phần lớn là phụ âm môi. Các âm giống nhau nhưng ở mỗi ngôn ngữ có nghĩa khác nhau. Ví dụ *mama* (tiếng Nga là “mẹ”, tiếng Grudia nghĩa là “bố”), tiếng *papa* (tiếng Nga là “bố”, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ nghĩa là “cô gái”)...

b) Ngôn ngữ không mang tính di truyền

Con người sinh ra có đặc điểm về bẩm sinh hay di truyền như: đi, ngồi, màu da, tỉ lệ thân thể (người châu Âu thường cao hơn, da trắng còn người Việt Nam thấp hơn và da vàng, tóc đen). Ngôn ngữ không mang tính di truyền. Con người sinh ra nếu không có giao tiếp với người khác, với xã hội thì không bao giờ có ngôn ngữ.

c) Ngôn ngữ không đồng nhất với tiếng kêu của động vật

Động vật dùng tiếng kêu để thông báo theo bầy đàn báo hiệu sự nguy hiểm hay gọi nhau như: tiếng gà mẹ kêu cục cục gọi đàn con, tiếng gáy của gà là đặc trưng của nó, tiếng chó sủa

Âm thanh ngôn ngữ khác âm thanh (tiếng kêu) của một số động vật. Một số con vật nói được tiếng người (sáo, vẹt, yêng...) đó là kết quả quá trình rèn luyện phản xạ không hoặc có điều kiện của một số loài động vật đó.

Ngôn ngữ là sản phẩm của loài người do con người quy ước gắn liền tư duy, suy đoán của con người nên không thể đồng nhất ngôn ngữ với tiếng kêu động vật.

1.3. Ngôn ngữ không mang tính cá nhân

Ngôn ngữ có tính xã hội là sản phẩm của một dân tộc nên có tính chất chung. Còn lời nói là sản phẩm riêng của mỗi cá nhân, có tính cụ thể được tạo ra trên cơ sở cái chung của ngôn ngữ. Vì thế, con người mới có thể giao tiếp với nhau được. Vì thế ngôn ngữ mang tính chất chung, phổ biến mà mọi người trong cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó phải tuân theo.

Ngôn ngữ không của riêng ai. Ngôn ngữ là sản phẩm của cộng đồng, 1 XH. Nó là sự quy ước của cộng đồng. Vì thế, ngôn ngữ mang bản sắc và phong cách của từng cộng đồng, từng dân tộc.

Cá nhân có thể có phong cách ngôn ngữ riêng, sáng tạo riêng trên cơ sở tuân thủ những quy ước chung của XH. Cá nhân không thể tự mình thay đổi ngôn ngữ của XH. VD phong cách thơ Tố Hữu, phong cách ND trong “Truyện Kiều”...

1.4. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội

Hiện tượng XH: như cưới xin, nhà trường, gia đình... tồn tại, phát triển và tiêu hủy phụ thuộc vào con người.

Ngôn ngữ có tính quy ước, là công cụ con người giao tiếp, trao đổi tư tưởng tình cảm với nhau. Có ngôn ngữ thì XH con người mới tồn tại. Ngôn ngữ đứng ngoài XH, ngôn ngữ không tồn tại.

Mác và Ăng ghen cũng khẳng định: ngôn ngữ chỉ nảy sinh do nhu cầu con người giao tiếp với nhau. VD: Những đứa trẻ, sau khi lọt lòng mẹ phải sống cách biệt với XH loài người thì không thể biết đến giao tiếp bằng ngôn ngữ.

* Ngôn ngữ là hiện tượng xã hội, vì:

+ Ngôn ngữ chỉ nảy sinh, tồn tại và phát triển trong XH loài người và phụ thuộc vào XH.

+ Ngôn ngữ phục vụ cho toàn thể XH với tư cách là phương tiện giao tiếp.

+ Ngôn ngữ mang bản sắc của từng cộng đồng XH (thể hiện ý thức xã hội)

+ Sự tồn tại và phát triển của ngôn ngữ gắn liền với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Trong quá trình phát triển, cùng với những biến đổi của xã hội, ngôn ngữ có sự chuyển hóa và biến đổi tiếp thu cái mới như: từ mới, nghĩa mới để hoàn thiện hơn.

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội là MQH qua lại. Xã hội phát triển và tồn tại nhờ ngôn ngữ và ngược lại. Nhờ ngôn ngữ, con người giao lưu với nhau và tự hoàn thiện bản thân. Ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội: là công cụ điều hành, quản lí, tổ chức, phân phối hàng hóa và mọi mặt của đời sống, ban hành văn bản, phát lệnh nhà nước để mọi người tuân theo.

Vậy, ngôn ngữ không thể tồn tại ngoài XH. Ngược lại, không có môi trường XH thì ngôn ngữ không thể nảy sinh và phát triển.

2. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt

- Ngôn ngữ có mối quan hệ với hiện tượng xã hội khác như: kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng theo chủ nghĩa Mác- Lê nin.

Cơ sở hạ tầng là: toàn bộ quan hệ sản xuất của một xã hội ở một giai đoạn phát triển nào đó.

Kiến trúc thượng tầng: Là những quan điểm về chính trị, pháp quyền, tôn giáo, nghệ thuật... của xã hội và các tổ chức xã hội tương ứng với cơ sở hạ tầng.

Ngôn ngữ là một hiện tượng XH đặc biệt, vì:

Ngôn ngữ không phụ thuộc vào kiến trúc thượng tầng của riêng 1 XH nào. Khi cơ sở hạ tầng hay kiến trúc thượng tầng bị phá vỡ thì ngôn ngữ không hề thay đổi.

Mỗi kiến trúc thượng tầng là sản phẩm của một cơ sở hạ tầng. Khi cơ sở hạ tầng bị tiêu hủy thì kiến trúc thượng tầng cũng bị phá vỡ. Thay vào đó và KTTT và CSHT mới nhưng ngôn ngữ không thể thay đổi. Ngôn ngữ chỉ có thể biến đổi liên tục chứ không tạo ra ngôn ngữ mới.

Nhà nghiên cứu ngôn ngữ Marr đã đồng nhất phát triển ngôn ngữ với phát triển hình thái kinh tế. Điều này không có cơ sở vì ngôn ngữ không thuộc cơ sở hạ tầng.

- Ngôn ngữ không mang tính giai cấp. Các giai cấp trong XH đều dùng chung 1 ngôn ngữ theo lợi ích riêng của họ. Theo "*Học thuyết mới về ngôn ngữ*" của Marr cho rằng ngôn

ngữ tính giai cấp. Điều này hoàn toàn không đúng. Vì ngôn ngữ ra đời cùng với xã hội loài người. Khi xã hội phân chia giai cấp thì có đấu tranh giai cấp nhưng không phải để phân biệt ngôn ngữ. Các giai cấp vẫn sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Chỉ có các *tiếng lóng, biệt ngữ* xuất hiện dùng trong giai tầng nhất định trong xã hội. Giai cấp quý tộc, tư sản dùng ngôn ngữ tỏ ra địa vị cao sang đối lập ngôn ngữ nhân dân lao động dùng dùng dân dã, giản dị.

3. Ngôn ngữ có bản chất văn hóa

3.1. Ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu văn hóa dân tộc

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người được sử dụng nhiều nhất trong các phương tiện giao tiếp.

Ngôn ngữ tiếp xúc văn hóa và ngôn ngữ bản địa hay ngoại lai. Mỗi dân tộc đều có nền văn hóa đặc trưng. Ngôn ngữ chính là phương tiện phản ánh, ghi lại văn hóa của quốc gia. Đặc biệt kho từ vựng là lớp từ biểu hiện đặc trưng nền văn hóa của mỗi dân tộc với phong tục, tập quán riêng. Ví dụ, Nhật Bản là nước phát triển lúa nước nên có lễ hội cùng với sự xuất hiện cụm từ gọi tên lễ hội đó: *Lễ cầu mùa* (Kigasai), *lễ cầu lúa mùa thu* (Ninamesai), *hội làm ruộng* (Taasobi), *hội com mới* (Gohanshiki)...và không có các nước phát triển công nghiệp. Việt Nam có các từ *thúng, cày, bừa, gặt, giã, sàng, nong, nia...* gắn với nhà nông.

Đặc biệt, ngôn ngữ là công cụ sáng tác văn học và tiếp thu nền văn hóa dân tộc trong mỗi thời kì lịch sử. Văn học là tấm gương phản chiếu lịch sử. Ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học. Nên ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu văn hóa, văn học mỗi dân tộc.

3.2. Ngôn ngữ phản ánh sự giao thoa giữa các nền văn hóa

Các ngôn ngữ trong khu vực có sự giao thoa ảnh hưởng lẫn nhau mặc dù không cùng nguồn gốc. Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ khẳng định rằng các ngôn ngữ không cùng ngôn gốc hay loại hình ngôn ngữ nhưng vẫn có một số yếu tố ngôn ngữ gần nhau. Đó là kết quả của quá trình tiếp xúc văn hóa trong khu vực. Ví dụ ngôn ngữ các nước Hi Lạp, Bungari, Rumani...

Do tính chất xâm lược và bành trướng nên các nước bị xâm lược ít nhiều chịu ảnh hưởng ngôn ngữ các nước đi xâm lược hoặc bành trướng nên tạo ra giao thoa ngôn ngữ và văn hóa. Ví dụ Việt Nam ngôn ngữ tiếp xúc tiếng Hán (do bị hàng nghìn năm Bắc thuộc), vay mượn tiếng Pháp (thời Pháp thuộc). Tiếng Việt không vì lẽ đó mà bị tiêu hủy. Đó là kết quả của sự giao thoa chọn lọc làm phong phú thêm ngôn ngữ dân tộc. Hệ thống từ vựng tiếng Việt phong phú, đa dạng. Cùng chỉ một SVHT với từ *đất nước* tiếng Việt có thể dùng các từ khác như: *giang sơn, xã tắc, quốc gia, tổ quốc, sơn hà..*. Từ *trăng* có từ Hán Việt: *nguyệt*

Sự tiếp xúc giao lưu các ngôn ngữ khác nhau theo con đường tự nguyện, hòa bình khi có sự giao lưu giữa các dân tộc về chính trị- kinh tế- văn hóa- XH. Tiếng Việt có lớp từ vay mượn tiếng Nga (*bôn sê vich, Xô Viết*), tiếng Anh (*ten nit, mít tinh, căng tin...*), tiếng Pháp (*moa – toa/ bạn – tôi*)

Kết quả:

1. Các ngôn ngữ có sự thâm nhập và ảnh hưởng lẫn nhau về NÂ-TV-NP- PC ngôn ngữ...để làm phong phú ngôn ngữ dân tộc hoặc cũng có thể làm cho ngôn ngữ dân tộc bị lai căng, thậm chí tiêu vong.

2. Khi có sự thâm nhập, ngôn ngữ dân tộc có sự biến đổi về NÂ-TV-NP phù hợp với dân tộc đó, thích ứng nhu cầu giao tiếp và TD.

3. Hình thức: vay mượn yếu tố ngôn ngữ khác (VD *cac bon, ping pông, cà phê, bôn sê vich, vắn thấn, ...*); Sao phỏng: *cửu trùng - chín lần; hồng nhan - má hồng...*

3.3. Đặc điểm của ngôn từ tiếng Việt và sự phản ánh văn hóa của người Việt Nam

Theo Trần Ngọc Thêm (nhà NC ngôn ngữ) cho rằng: có 2 loại hình văn hóa. *Văn hóa trọng tĩnh* (gốc nông nghiệp, đặc trưng là trồng trọt, thiên nhiên, trọng tình, trọng nghĩa... các nước phương Đông). *Văn hóa trọng động* (gốc du mục, đặc trưng là chăn nuôi, du cư, trọng tài, trọng võ... như các nước phương Tây). Việt Nam thuộc văn hóa trọng tĩnh mang nên ngôn ngữ mang đặc trưng cụ thể sau:

a) Hệ thống từ xưng hô rất phong phú.

So sánh cách xưng hô với ngôn ngữ khác: tiếng Việt dùng đại từ xưng hô có nhiều biến thể có *ông, bà, bố, mẹ, anh trai, em trai, chị gái, em gái, cô ấy, cô, gì, chú, bác...* Cách xưng hô của người Việt biểu hiện 3 đặc điểm văn hóa của người Việt:

- Có tính thân mật, trọng tình cảm, coi mọi người trong cộng đồng như bà con họ hàng.

- Có tính xã hội hóa, cộng đồng hóa cao, trong hệ thống từ xưng hô không có cái tôi chung chung. Quan hệ xưng hô phụ thuộc vào tuổi tác, địa vị xã hội. Ví dụ các xưng hô *chú - con / chú cháu* là một tổ hợp của 2 quan hệ của 2 người.

- Thể hiện tính kỹ lưỡng: *xưng khiêm - hô tôn* theo tính chất coi trọng, đề cao nhau hoặc tục “phạm húy” tránh kiêng tên riêng.

Tiếng Việt trọng về tình cảm nên trong cách cảm ơn hay xin lỗi cũng dùng nhiều từ ngữ tùy theo từng hoàn cảnh giao tiếp hoặc lời chào

b) Đặc trưng văn hóa Việt Nam qua ngôn ngữ

- Ngôn từ có tính biểu tượng cao bên cạnh tính quy ước và tính võ đoán của ngôn ngữ nên tiếng Việt có tính biểu tượng, biểu cảm cao trong cách diễn đạt.

Sâu đong càng lấc càng đây

Ba thu dọn lại một ngày dài ghê

Ba thu: chỉ 3 mùa thu, ba năm. Câu này do câu trong *Kinh thi* “*nhật nhật bất kiến như tam thụ hề*” (một ngày không thấy nhau xem lâu như 3 năm); *ba thu* là cách chỉ thời gian ước lệ.

VD: *Xuân*: *mùa xuân, tuổi xuân, sức xuân, nàng xuân (cô gái trẻ), xuân (năm)...*

- Lối diễn đạt cân đối, nhịp nhàng trong sử dụng ngôn từ, đặc biệt thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam do ảnh hưởng lối tư duy tổng hợp, lối sống kinh tế nông nghiệp cha ông ta để lại trong kho tàng văn học dân gian.

- *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.*

- *Nhất bên trọng, nhất bên khinh*

- *Dậu đổ bìm leo*

- Anh em như thể chân tay

Rách lành đùm bọc, dờ hay đỡ đần.

- Sản phẩm của nền văn học trọng tình cảm nên trong cách dùng ngôn từ, tiếng Việt có lớp từ mang sắc thái biểu cảm rõ rệt, lớp từ khá phong phú đa dạng cho sự lựa chọn sử dụng để đạt hiệu quả giao tiếp cao nhất. Ví dụ như các tính từ chỉ ý nghĩa mức độ tuyệt đối: *xanh lè, xanh ngắt, xanh um, ... trắng bạch, trắng phau, trắng tinh, ...* các từ tình thái như *ôi, chao ôi, nhỉ, nhé...*

II. Chức năng của ngôn ngữ

1. Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng nhất của con người

1.1. Các phương tiện giao tiếp

Trong cuộc sống, con người thường có nhu cầu giao tiếp để trao đổi tư tưởng, tình cảm, thông tin... với nhau. Một số phương tiện con người dùng để giao tiếp như: cái vẫy tay, cử chỉ, điệu bộ, tiếng trống, tiếng chuông, hệ thống đèn giao thông... sử dụng các kí hiệu giao tiếp như kí hiệu khoa học trong hóa học, những bức tranh nghệ thuật, điêu khắc, âm nhạc, kịch... gửi tới con người những thông điệp nhất định. Trong đó ngôn ngữ được con người sử dụng làm phương tiện giao tiếp thường xuyên và nhiều nhất.

1.2. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất

a) Giao tiếp – các chức năng của giao tiếp

Trong cuộc sống, con người luôn có nhu cầu giao tiếp để trao đổi tư tưởng, tình cảm, thông tin... với nhau. Trong các phương tiện để thực hiện giao tiếp, ngôn ngữ là phương tiện được sử dụng nhiều nhất và thường xuyên nhất. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ diễn ra giữa hai người trở lên và có vai trò quan trọng trong sự tổ chức và phát triển xã hội. Giao tiếp bằng ngôn ngữ có 2 dạng: nói – nghe; đọc – viết và có những chức năng cơ bản sau:

- Chức năng thông tin: Là hiện thực được nói đến trong giao tiếp để những người tham gia giao tiếp thông báo với nhau (gọi là chức năng thông báo).

- Chức năng tạo lập các quan hệ: bên cạnh nội dung thông báo, cuộc giao tiếp tạo được mối quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp.

- Chức năng giải trí: ngôn ngữ là phương tiện con người trò chuyện với nhau, tạo giây phút nghỉ ngơi, giải trí

- Chức năng tự biểu hiện: Qua giao tiếp bằng ngôn ngữ, con người tự biểu hiện mình: tình cảm, sở thích, khuynh hướng, trạng thái...

+ Chức năng thông tin:

+ Chức năng tạo lập các quan hệ:

+ Chức năng giải trí:

+ Chức năng tự biểu hiện:

b) Các nhân tố giao tiếp

Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ được thực hiện bao gồm các nhân tố sau:

Nhân vật tham gia giao tiếp: người nói (người viết); người nghe (người đọc); mục đích giao tiếp; hoàn cảnh giao tiếp: rộng/ hẹp; thời gian giao tiếp; cách thức giao tiếp: chữ/ lời (ngôn ngữ nói hay viết); nội dung giao tiếp: là hiện thực được nói đến...

b1) Nhân vật giao tiếp: là người tham gia vào hoạt động giao tiếp, gồm 2 tuyến nhân vật tham gia:

+ Người phát: xác định mục đích và lựa chọn nội dung, xác định mối quan hệ, cách thức giao tiếp...

+ Người nhận: hiểu nội dung người phát nói về cái gì? Điều đó có ý nghĩa với bản thân không?

Giữa người phát và người nhận thiết lập mối quan hệ theo vị thế, tuổi tác, giới tính, cách xưng hô... (gọi là vai giao tiếp). Hình thức giao tiếp diễn ra 2 loại: độc thoại (đơn thoại) và đối thoại. Trong đối thoại có sự trao lời và đáp lời. Thái độ những người tham gia giao tiếp tích cực hay tiêu cực phụ thuộc nội dung giao tiếp có cần thiết, hấp dẫn không?

b2) Nội dung giao tiếp: là thực tế khách quan được các nhân vật đưa vào và hoạt động giao tiếp. Hiện thực khách quan vô cùng phong phú và độc lập bên ngoài các nhân vật giao tiếp. Người phát có hiểu biết, lựa chọn những gì mà mình cho là quan trọng đưa vào nội dung giao tiếp. Người nhận cũng cần có trình độ hiểu biết nhất định để hiểu nội dung của người phát.

b3) Hoàn cảnh giao tiếp: là không gian diễn ra hoạt động giao tiếp. Bao gồm hoàn cảnh rộng (về địa lý, xã hội, lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa...); hoàn cảnh giao tiếp hẹp (chỉ nơi chốn cụ thể, đặc trưng riêng diễn ra hoạt động giao tiếp. Hoàn cảnh giao tiếp sẽ giúp người tham gia giao tiếp xác định cách thức giao tiếp.

b4) Phương tiện và kênh giao tiếp:

Là ngôn ngữ mà các nhân vật tham gia giao tiếp sử dụng. Ngôn ngữ đó được cộng đồng sử dụng theo chuẩn ngôn ngữ để người đọc và người nghe đều hiểu được.

Các yếu tố phi ngôn ngữ được sử dụng và hỗ trợ cho giao tiếp đạt hiệu quả cao nhất.

Các kênh giao tiếp khác nhau như kênh âm thanh, kênh thị giác, điện thoại, điện báo...

Sản phẩm của hoạt động giao tiếp là *ngôn bản* dạng nói hay viết, bao gồm:

- Các thành phần của ngôn bản: là các tín hiệu ngôn ngữ kết hợp tạo thành chuỗi lời nói của nhân vật giao tiếp. Ngôn bản gồm 2 phần: hình thức (là các chuỗi yếu tố ngôn ngữ bao gồm cử chỉ, nét mặt, ...lời), nội dung (tri thức về tự nhiên, xã hội, tư tưởng, tình cảm,..của người phát.

- Nội dung ngôn bản: Căn cứ quan hệ giữa nhân vật tham gia giao tiếp với nội dung ngôn bản chia thành: *Nội dung sự vật*: là hiện thực được nói tới, *nội dung cá nhân*: liên quan đến tư tưởng, tình cảm của người phát thường ở tầng nghĩa hàm ngôn.

b5) Đích và hiệu quả giao tiếp

Là ý định, ý đồ mà các nhân vật tham gia giao tiếp đặt ra và hướng tới. Điều này chi phối việc lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp, cách thức giao tiếp. Người tham gia giao tiếp luôn đặt

câu hỏi: *mục đích giao tiếp đạt tới là gì?* Mỗi một đích khác nhau, người tham giao tiếp lựa chọn cách sử dụng từ ngữ cũng khác nhau.

* Tóm lại: Mỗi hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ diễn ra đều xuất phát từ mục đích cụ thể, cuối cùng nhằm đạt hiệu quả giao tiếp như mong muốn. Để tiến hành giao tiếp có nhiều nhân tố tham gia và có MQH ảnh hưởng lẫn nhau;

c) Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất, vì:

Trong cuộc sống, con người thường có nhu cầu giao tiếp, một số phương tiện con người dùng để giao tiếp như: cái vẫy tay, cử chỉ, điệu bộ, tiếng trống, tiếng chuông, hệ thống đèn giao thông...trong đó có ngôn ngữ.

- Con người luôn có nhu cầu giao tiếp để trao đổi tư tưởng, tình cảm, thông tin... với nhau. Giao tiếp bằng ngôn ngữ có 2 dạng cơ bản: nói/nghe; viết/ đọc. Trong đó ngôn ngữ là phương tiện:

. Xét về lịch sử: có lịch sử lâu đời ra đời cùng với con người và XH loài người.

. Xét về không gian và phạm vi hoạt động: mọi nơi, thuộc các lĩnh vực khác nhau.

. Xét về khả năng: trao đổi nội dung thông tin sâu sắc, tế nhị nhất; chỉ có ngôn ngữ mới có khả năng diễn đạt tâm tư, suy nghĩ...của con người mà các phương tiện giao tiếp không biểu đạt hết. Đặc biệt, trong TP văn chương, nhờ ngôn ngữ, con người thể hiện bức tranh hiện thực cuộc sống, quan điểm, tư tưởng, tình cảm, thế giới quan của mình và lưu giữ cho thế hệ mai sau.

. Nhờ ngôn ngữ, con người thống nhất những quy ước cho các phương tiện giao tiếp khác. Con người sử dụng chữ viết, các tín hiệu công thức trong KH kĩ thuật đã chứng minh điều đó.

. Nhờ giao tiếp bằng ngôn ngữ là điều kiện làm cho ngôn ngữ hình thành và phát triển.

Xét tính lợi ích của giao tiếp bằng ngôn ngữ bao gồm 3 mặt sau:

- Tính tiện lợi: cao nhất so với các phương tiện giao tiếp khác

- Tính hiệu quả: đem lại hiệu quả cao nhất, nhanh nhất, sâu sắc nhất so với các phương tiện giao tiếp như kí hiệu, âm nhạc, điệu khúc, ...Ngôn ngữ còn là phương tiện để con người quy ước và hiểu các phương tiện giao tiếp khác.

- Tính phổ thông, phổ cập và đa dụng: Ngôn ngữ không phân biệt địa vị, tuổi tác...mọi người trong cộng đồng cùng sử dụng ngôn ngữ chung được thống nhất trong cộng đồng để giao tiếp với nhau. Mặt khác, chỉ có ngôn ngữ con người mới biểu hiện những tâm tư, tình cảm, suy nghĩ, nhận thức của mình với người khác và có thể nhờ ngôn ngữ mà lưu truyền cho thế hệ mai sau.

* Tóm lại: Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất vì:

- Về mặt số lượng; nó phục vụ đông đảo mọi thành viên trong cộng đồng xã hội một cách dễ dàng, nhanh chóng và tiện lợi.

- Về mặt chất lượng: nó giúp các thành viên trong cộng đồng có thể bộc lộ tất cả các nhu cầu giao tiếp trong mọi lĩnh vực của cuộc sống.

2. Ngôn ngữ là phương tiện biểu đạt tư duy

2.1. Ngôn ngữ là công cụ của tư duy

Nhờ có ngôn ngữ mà con người mới có thể tiến hành suy nghĩ, tư duy. Chức năng của ngôn ngữ với tư duy thể hiện khi con người giao tiếp bằng lời nói và đang tư duy, suy nghĩ mà chưa nói ra thành lời. Nhà ngôn ngữ học Xô Viết Bôrôpxki đã chứng minh sự tồn tại của *lời nói bên trong* cả khi người ta im lặng và suy nghĩ. Lời nói bên trong còn thể hiện ngay cả khi con người biết nhiều thứ tiếng và biết mình đang suy nghĩ bằng thứ tiếng nào.

Con người nhận thức thế giới, dùng ngôn ngữ để gọi tên, phân tích bản chất, thuộc tính của SVHT đó. Hoạt động TD của con người được tiến hành nhờ ngôn ngữ; không thể TD mà không có ngôn ngữ, ngược lại, không có ngôn ngữ thì không thể TD.

* Như vậy, ngôn ngữ là công cụ của tư duy. Trong hoạt động nhận thức và TD, ngôn ngữ đóng vai trò tàng trữ, bảo toàn và cố định các kết quả của nhận thức và TD của cá nhân và cộng đồng, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác

2.2. Ngôn ngữ là công cụ biểu đạt của tư duy

Ngôn ngữ vừa là công cụ vừa là vỏ vật chất của tư duy. Mọi kết quả của tư duy đều phải dùng ngôn ngữ để biểu đạt ra ngoài hoặc tiềm tàng trong bộ óc mỗi người. Ngôn ngữ là phương tiện vật chất để thể hiện TD. Thế giới khách quan được con người nhận thức trong suy nghĩ, TD là cái được biểu đạt còn ngôn ngữ là cái biểu đạt để thể hiện sự nhận thức đó. C.Mác nói: "*Hiện thực trực tiếp của TD là ngôn ngữ*". Đó là MQH qua lại giữa ngôn ngữ và nhận thức &TD.

2.3. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy

Ngôn ngữ và tư duy là một thể thống nhất nhưng không phải là quan hệ đồng nhất. Ngôn ngữ tồn tại ở dạng vật chất còn tư duy thuộc tinh thần. Ngôn ngữ được con người cảm nhận được bằng giác quan như cao độ, trường độ, sắc thái... còn tư duy là sự nhận thức suy nghĩ bên trong thuộc bộ não của con người theo trật tự lôgic nhất định.

Ngôn ngữ mang tính dân tộc (sản phẩm dân tộc) còn tư duy mang tính nhân loại (mọi dân tộc có chung những sản phẩm của tư duy về vấn đề nào đó: chủ quyền, hòa bình, giáo dục, y tế...)

Nguyên lý ngôn ngữ và tư duy không đồng nhất biểu hiện rõ nhất ở mâu thuẫn giữa *sự hạn chế của chất liệu ngôn ngữ với yêu cầu biểu đạt của tư duy*. Trong thực tế, nhiều SVHT có đặc điểm bản chất... mà phải dùng ngôn ngữ với dung lượng khá dài để biểu đạt.

* Trên đây là 2 chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ. Ngoài ra, ngôn ngữ có chức năng khác như:

2.4. Làm chất liệu, phương tiện của nghệ thuật văn chương:

Đó là ngôn ngữ được lựa chọn, trau chuốt đạt đến trình độ nghệ thuật cao.

Ngôn ngữ văn chương là hình thức con người bộc lộ tình cảm sâu sắc nhiều khi kín đáo mà tế nhị, con người tiếp nhận cũng được nâng cao tư tưởng, tình cảm và đạt trình độ hiểu biết nhất định về ngôn ngữ để hiểu và đánh giá.

2.5. Làm phương tiện để nói về chính ngôn ngữ (chức năng siêu ngôn ngữ)

Đó là chức năng siêu ngôn ngữ để phân biệt các phương tiện giao tiếp khác. Các phương tiện giao tiếp khác ngoài ngôn ngữ như bức tranh, kí hiệu toán học, biển báo giao thông, tiếng trống... do con người quy ước gắn với một nội dung biểu hiện nào đó. Muốn hiểu nội dung biểu hiện ấy con người dùng ngôn ngữ để chỉ dẫn, lí giải. Ngôn ngữ còn được sử dụng giao tiếp hàng ngày của con người. Ngôn ngữ được con người sử dụng một cách linh hoạt trong những tình huống giao tiếp cụ thể và có ý nghĩa cụ thể. Người đọc và người nghe huy động vốn hiểu biết ngôn ngữ để nhận thức. Đó là chức năng siêu ngôn ngữ, sự tồn tại của ngôn ngữ dạng động và dạng tĩnh ở mỗi người.

III. Ý nghĩa của việc nhận thức bản chất và chức năng của ngôn ngữ với việc dạy Tiếng Việt ở trường tiểu học

Ngôn ngữ vừa tồn tại trong trạng thái tĩnh như một hệ thống – kết cấu tiềm ẩn trong năng lực ngôn ngữ của mỗi người, đồng thời nó cần phải hoạt động để thực hiện chức năng giao tiếp. Trong hoạt động giao tiếp, ngôn ngữ vừa là phương tiện, vừa tạo ra các sản phẩm phục vụ giao tiếp nên dạy tiếng Việt tiểu học là gắn với bản chất và chức năng của ngôn ngữ.

1. Môn Tiếng Việt ở trường tiểu học có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là môn học dạy HS công cụ, phương tiện để các em giao tiếp, học tập và tư duy hàng ngày.

Tiếng Việt là môn học độc lập chiếm thời lượng nhiều nhất trong chương trình Tiểu học với nhiệm vụ cung cấp tri thức tiếng Việt góp phần phát triển xã hội và phát triển ngôn ngữ. HS tiểu học nắm được hệ thống các đơn vị tiếng Việt và quy tắc của chúng giúp các em tạo ra những sản phẩm giao tiếp đa dạng phong phú góp phần đắc lực trong sự phát triển ngôn ngữ và tư duy ở các em.

2. Dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp là nguyên tắc phổ biến hiện nay ở bậc tiểu học nhằm chỉ rõ chức năng giao tiếp của ngôn ngữ trong xã hội. Theo quan điểm này là dạy học hướng vào việc phân tích quá trình tạo lời nói và lĩnh hội lời nói, phân tích các yếu tố liên quan đến tạo lời nói. Mục đích cuối cùng học sinh sử dụng thuần thục 4 kĩ năng nghe – nói – đọc – viết tiếng Việt.

Quan điểm giao tiếp trong dạy học tiếng Việt tiểu học thể hiện trong nội dung và PPDH bộ môn.

a) Về nội dung: Đó là kiến thức về tiếng Việt nói chung bao gồm hệ thống các đơn vị tiếng Việt và quy tắc sử dụng tiếng Việt, ngôn ngữ trong hoạt động hành chức, các nhân tố trong hoạt động giao tiếp.

Đặc biệt, quan điểm giao tiếp trong dạy học tiếng Việt còn chú trọng đến cách sử dụng từ, câu trong giao tiếp. Các kĩ năng này thuộc về 2 quá trình của hoạt động giao tiếp là: Một là kĩ năng sản sinh ngôn bản dạng nói (phát âm, ngữ điệu, sử dụng từ ngữ, nghi thức lời nói...) và dạng viết (dùng từ, đặt câu, dựng đoạn, viết văn bản...). Hai là kĩ năng tiếp nhận và lĩnh hội văn bản chính là rèn kĩ năng đọc – hiểu văn bản, nghe và hiểu nội dung câu nói/ bài nói

b) Về Phương pháp dạy – học: Khi dạy – học cần đặt ngôn ngữ và các yếu tố của nó trong hoạt động giao tiếp. Trong dạy tiếng Việt vừa chú ý kiến thức về tiếng Việt vừa chú ý đến sử dụng kiến thức đó trong hoạt động giao tiếp và chỉ ra giá trị, hiệu quả của nó trong hoạt động giao tiếp.

Quán triệt quan điểm giao tiếp, sau khi dạy lí thuyết về tiếng Việt (từ ngữ, ngữ pháp) cần củng cố, mở rộng bằng các bài tập thực hành phong phú, đa dạng, đưa kiến thức vừa học vào tình huống giao tiếp mới nhằm củng cố khắc sâu kiến thức cho các em, đồng thời rèn luyện kĩ năng sử dụng tiếng Việt hướng học sinh vào các hoạt động sản sinh ngôn bản hay tiếp nhận ngôn bản.

Tăng cường hoạt động luyện tập – thực hành tiếng Việt là yếu tố vận dụng có hiệu quả quan điểm giao tiếp trong dạy học tiếng Việt. “

3. Dạy tiếng Việt ở trường tiểu học cần chú ý nguyên tắc rèn luyện ngôn ngữ gắn liền với rèn luyện tư duy. Dạy tiếng Việt chú trọng rèn luyện các thao tác của tư duy như phân tích, tổng hợp, so sánh... phát triển HS tư duy lô gic và các phẩm chất của tư duy (cụ thể, trừu tượng, ghi nhớ, suy luận, phán đoán...). Dạy tiếng Việt cho học sinh là phát triển ngôn ngữ, mở rộng vốn từ, dạy nghĩa từ, dạy cách sử dụng từ không tách rời việc rèn luyện tư duy ở các em.

C. CÂU HỎI, HƯỚNG DẪN BÀI TẬP, THẢO LUẬN

Bài 1: Tổ chức sinh viên thảo luận ý kiến sau:

Mác và Ăngghen cho rằng: “Ngôn ngữ là ý thức thực tại, thực tiễn, ngôn ngữ cũng tồn tại cho cả những người khác nữa, như vậy cũng tồn tại lần đầu tiên cho bản thân tôi nữa, và cũng như ý thức, ngôn ngữ chỉ sinh ra là do nhu cầu, do cần thiết phải giao dịch với người khác” (Trích *Hệ tư tưởng Đức*)

Hướng dẫn

Ý kiến trên gồm 3 ý:

- Ngôn ngữ thuộc ý thức xã hội: ngôn ngữ là yếu tố vật chất, tư duy là yếu tố tinh thần. ngôn ngữ là hệ thống các đơn vị ngôn ngữ và quy tắc ngôn ngữ tồn tại trong lòng một xã hội. Tư duy là các khái niệm, phán đoán, suy đoán. Ngôn ngữ là phương thức biểu đạt của tư duy.

Ngôn ngữ ra đời cùng xã hội loài người, phát triển cùng với sự phát triển xã hội loài người. Con người sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp, duy trì và phát triển xã hội. Ngôn ngữ tham gia hoạt động giao tiếp là điều kiện ngôn ngữ phát triển hoàn thiện hơn.

- Ngôn ngữ tồn tại trong khả năng tiềm tàng ở mỗi người trong xã hội. Ngôn ngữ không phải của riêng ai. Mỗi thành viên trong xã hội đều sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng mình sinh sống như nhau.

- Ý kiến “cũng như ý thức, ngôn ngữ chỉ sinh ra là do nhu cầu, do cần thiết phải giao dịch với người khác” là nói đến chức năng của ngôn ngữ làm phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Tư duy và ngôn ngữ nảy sinh do nhu cầu giao tiếp của con người.

Bài 2: Từ nhận thức bản chất xã hội của ngôn ngữ, anh (chị) suy nghĩ gì về vấn đề chuẩn ngôn ngữ, vấn đề đúng/sai trong dạy Tiếng Việt, cách tổ chức dạy Tiếng Việt ở trường tiểu học? Cho ví dụ.

Hướng dẫn:

- Chuẩn ngôn ngữ là ngôn ngữ được mọi thành viên trong cộng đồng cộng nhận và thống nhất sử dụng theo quy định chung. Chuẩn ngôn ngữ là cái chung liên quan đến cá nhân sử dụng ngôn ngữ là cái riêng.

- Ngôn ngữ nào cũng có chuẩn mực được quy định trong một quốc gia. Vì thế, ngôn ngữ mang đặc điểm văn hóa từng dân tộc. Cá nhân sử dụng ngôn ngữ mang phong cách riêng, cá tính riêng trên cơ sở tuân thủ cái chung của chuẩn mực ngôn ngữ.

- Ngôn ngữ có biến đổi nhưng là sự biến đổi từ từ mà không đột biến. Chủ yếu biến đổi phương diện từ vựng (lớp từ mới, nghĩa mới, hiện tượng chuyển nghĩa), phương diện ngữ âm và ngữ pháp tương đối ổn định.

Dạy Tiếng Việt ở trường tiểu học cần chú ý tuân thủ quy tắc chung, chuẩn mực chung của tiếng Việt. Dạy Tiếng Việt không phân biệt giới tính, dân tộc, tôn giáo. Dạy Tiếng Việt chú trọng nguyên tắc hướng học sinh tiểu học vào hoạt động giao tiếp bằng tiếng Việt.

Chương III

NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: hiểu được nguồn gốc của ngôn ngữ, sự phát triển của ngôn ngữ và nguồn gốc; nguồn gốc và quá trình phát triển của tiếng Việt;

2. Kỹ năng: có năng lực phân tích và lí giải nguồn gốc của ngôn ngữ nói chung; chỉ rõ nguồn gốc của tiếng Việt; năng lực phân tích và đánh giá nhận thức về nguồn gốc của tiếng Việt với việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt hiện nay.

3. Thái độ: Thích tìm hiểu ngôn ngữ theo hướng tiếp cận về nguồn gốc và sự phát triển ngôn ngữ, tự nhận thức và đánh giá tiếng Việt trong chương trình tiếng Việt tiểu học.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

I. Nguồn gốc của ngôn ngữ

- Phân biệt giữa nguồn gốc của ngôn ngữ nói chung: tìm hiểu loài người đã sáng tạo ra ngôn ngữ trong quá trình phát triển của lịch sử như thế nào. Con người sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện giao tiếp, công cụ nhận thức và tư duy như thế nào, khi nào...

- Nguồn gốc của ngôn ngữ cụ thể: quá trình hình thành và phát triển của 1 ngôn ngữ cụ thể: tiếng Việt, tiếng Nga... Nghiên cứu nguồn gốc của ngôn ngữ cụ thể phải dựa vào kết cấu, sự phát triển lịch sử về các phương diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của ngôn ngữ ấy.

- Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ nói chung gắn liền nguồn gốc xã hội loài người. Cơ sở để NC phải dựa vào bản chất, kết cấu, đặc điểm của các ngôn ngữ cụ thể và kiến thức lịch sử, văn hóa, xã hội, tâm lý, tư duy... của từng cộng đồng dân tộc có tác động không nhỏ đến ngôn ngữ của cộng đồng dân tộc ấy.

1. Một số giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ

1.1. Thuyết tượng thanh

Xuất hiện từ thời cổ đại, phát triển từ Tk VII-XIX. Theo thuyết này, ngôn ngữ nói chung và các từ riêng biệt đều do ý muốn tự giác của con người bắt chước và mô phỏng các âm thanh trong tự nhiên. Tác giả tiêu biểu là Platon và Augustin thời cổ đại.

VD: trong tiếng Hi Lạp [r] âm rung gọi tên sông ngòi có đặc điểm lưu động (dòng chảy), tiếng La Tinh âm *mel* (mật ong) biểu thị tiếng âm thanh mền mại, ngọt ngào như bày ong làm mật...

VD2: phổ biến là bắt chước âm thanh của cơ quan phát âm con người, mô phỏng các âm thanh do sự phát ra âm thanh đó: *bình bịch* (xe bình bịch), *meo meo* (mèo), các từ tượng thanh có trong tiếng Việt *ào ào, rì rầm, róc rách*...

1.2. Thuyết cảm thán

Ngôn ngữ bắt nguồn từ âm thanh các trạng thái tâm lí phát lúc tình cảm xúc động: vui, buồn, giận, đau đớn...Tiêu biểu như Rutsô Humbôn, Stăngđan...Đó là mối quan hệ giữa từ với trạng thái của con người.

1.3. Thuyết kêu trong lao động

Xuất hiện TK XIX cho rằng ngôn ngữ có từ tiếng kêu trong lao động có cơ sở từ sinh hoạt lao động của con người là do hoạt động cơ năng cơ thể theo nhịp độ lao động.

1.4. Thuyết khế ước xã hội

Bắt nguồn từ ý kiến nhà triết học cổ đại Đêmôcrit cuối TK XVIII và Rutsô... cho rằng ngôn ngữ do con người thỏa thuận mà định ra, trong đó kế ước xã hội là khả năng đầu tiên để ngôn ngữ hình thành. Rutsô cho rằng loài người trải qua 2 giai đoạn, giai đoạn đầu tự nhiên, nguồn gốc của ngôn ngữ là cảm xúc, giai đoạn sau là giai đoạn văn minh, ngôn ngữ là sản phẩm của kế ước xã hội.

1.5. Thuyết ngôn ngữ cử chỉ

Ban đầu con người chưa có ngôn ngữ thành tiếng mà dùng cử chỉ, tư thế thân thể, chân tay để giao tiếp.

2. Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ dưới ánh sáng của Thuyết lao động

2.1. Điều kiện nảy sinh ngôn ngữ

- Theo các thuyết trên đều không phải cơ sở khoa học về nguồn gốc của ngôn ngữ. Theo quan điểm CN Mác - Lênin, đặc biệt, Ăngghen trình bày trong cuốn "*Phép biện chứng của tự nhiên*" cho rằng: *Sự xuất hiện lời nói phân tiết và ngôn ngữ nằm trong bối cảnh chung của nguồn gốc loài người, nguồn gốc tổ chức lao động xã hội và xã hội hóa tư duy dẫn đến hình thành ý thức.*

Theo Ăngghen, lao động là cơ sở cho sự ra đời của con người và ngôn ngữ loài người.

Đầu tiên, con người sáng chế ra công cụ sản xuất và tham gia hoạt động tập thể, từ đó có phân công lao động làm nảy sinh nhu cầu phải giao tiếp nên ngôn ngữ được hình thành. Vậy, lao động tạo điều kiện phát triển bộ óc, mở rộng hiểu biết của con người; lao động XH nảy sinh nhu cầu và nội dung giao tiếp.

Lao động, TD và ngôn ngữ đồng thời hình thành và phát triển. Trong đó, lao động tạo ra con người và những tiền đề cho sự hình thành của TD và ngôn ngữ.

Như vậy, ngôn ngữ chỉ nảy sinh do nhu cầu con người phải giao tiếp và hình thành từ lao động, sinh hoạt trong lao động để trao đổi thông tin cho nhau. Cũng từ đó, tư duy hình thành và phát triển. Lao động quyết định nhu cầu tạo ra ngôn ngữ.

Tóm lại: Con người, tư duy trừu tượng và ngôn ngữ ra đời một lúc dưới tác dụng của lao động. Ngôn ngữ và tư duy trừu tượng của con người là dấu hiệu phân biệt con người với con vật. Ngôn ngữ âm thanh chỉ có ở con người.

2.2. Tiền thân của ngôn ngữ loài người

II. Sự phát triển của ngôn ngữ

1. Quá trình phát triển của ngôn ngữ

Tổ chức xã hội đầu tiên của loài người là thị tộc. Một số thị tộc kết hợp thành bộ lạc. Các bộ lạc liên kết thành các bộ tộc hay liên minh bộ lạc. Các dân tộc hiện được hình thành từ các bộ tộc, bộ lạc như thế.

Ngôn ngữ phát sinh và phát triển cùng với xã hội loài người tuân theo quy luật thống nhất hoặc phân li gồm: ngôn ngữ bộ lạc, ngôn ngữ khu vực, ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ văn hóa dân tộc, ngôn ngữ cộng đồng tương lai.

1.1. Ngôn ngữ bộ lạc và những biến thể của nó

- Ở chế độ *công xã nguyên thủy* tồn tại các cộng đồng XH là thị tộc và bộ lạc. Mỗi bộ lạc cư trú trên một lãnh thổ và có 1 ngôn ngữ chung, có đặc điểm XH- văn hóa chung. Đây là ngôn ngữ đầu tiên, là tiếng nói chung của cả bộ lạc.

- Ngôn ngữ phát triển theo 2 xu hướng:

+ Xu hướng chia cắt, phân li: khi bộ lạc phát triển đến một mức nào đó, có một bộ phận tách ra, sống phân tán nơi khác, dần trở thành bộ lạc độc lập và nảy sinh ngôn ngữ có sự khác biệt so với ngôn ngữ gốc, tạo thành thổ ngữ & phương ngữ (trong phương ngữ có thổ ngữ)

+ Xu hướng hợp nhất: Đó là sự liên minh giữa các bộ lạc nên có sự tiếp xúc ngôn ngữ nhưng vẫn chịu ảnh hưởng ngôn ngữ gốc và ít nhiều có biến đổi.

1.2. Ngôn ngữ khu vực

Sự hình thành dân tộc và ngôn ngữ dân tộc diễn ra là cả một quá trình và có những bước quá độ. Trước khi thống nhất thành ngôn ngữ chung của toàn dân tộc đã diễn ra sự thống nhất ngôn ngữ trong phạm vi từng khu vực. Ngôn ngữ khu vực chính là bước quá độ trên con đường phát triển ngôn ngữ dân tộc tạo nên những mối quan hệ giao lưu về kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị giữa các dân tộc trong khu vực. Ngôn ngữ khu vực là phương tiện giao tiếp chung của tất cả mọi người trong một vùng, không phân biệt thị tộc, bộ lạc.

1.3. Ngôn ngữ dân tộc và các biến thể của nó

Sự phát triển của dân tộc và nhà nước đẩy mạnh sự thống nhất kinh tế, chính trị, văn hóa ... tăng cường mở rộng quan hệ giữa các quốc gia và đòi hỏi phải có ngôn ngữ chung cho toàn xã hội, ngôn ngữ dân tộc ra đời.

Ngôn ngữ dân tộc mỗi nơi, mỗi thời kì khác nhau. Ngôn ngữ dân tộc hình thành trong thời kì có giai cấp vẫn tồn tại biến thể địa phương.

Ví dụ ngôn ngữ dân tộc người Việt có MQH ngôn ngữ dân tộc với các phương ngữ trong dân tộc Việt Nam, vì:

- Ngôn ngữ dân tộc được xây dựng trên cơ sở ban đầu của 1 phương ngữ (vùng trung tâm về kinh tế, chính trị, văn hóa...); VD ở Việt Nam, khu vực Hà Nội là nơi thể hiện đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ tiếng Việt.

- Ngôn ngữ dân tộc xây dựng trên cơ sở tổng hòa có chọn lọc từ các phương ngữ khác nhau. Các quốc gia vẫn có những phương ngữ vẫn tồn tại cùng ngôn ngữ dân tộc.

1.4. Ngôn ngữ văn hóa và các biến thể của nó

Khi ngôn ngữ dân tộc phát triển, xây dựng ngôn ngữ văn hóa. Đó là ngôn ngữ được trau chuốt, tinh luyện, đạt đến chuẩn mực XH và được sử dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống XH, GD, văn hóa, khoa học. Ngôn ngữ văn hóa được hình thành trong lòng ngôn ngữ dân tộc.

Vậy, ngôn ngữ văn hóa là ngôn ngữ hoạt động theo quy tắc chặt chẽ được gọi là chuẩn ngôn ngữ, nó tồn tại nhiều phong cách khác nhau như: PCNN sinh hoạt, PCNN khoa học, PCNN hành chính – công vụ, PCNN chính luận, PCNN báo chí, PCNN nghệ thuật có đặc điểm mang đặc trưng của nhiều PC. Ngôn ngữ văn hóa dưới hình thức nói và viết và tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ của dân tộc.

1.4. Ngôn ngữ cộng đồng tương lai

Hiện nay, các nhà NC ngôn ngữ có những dự đoán về ngôn ngữ trong cộng đồng tương lai là:

- Các ngôn ngữ hòa nhập vào nhau tạo thành một ngôn ngữ chung thống nhất dựa vào liên minh giữa các ngôn ngữ hiện đại. VD các thuật ngữ khoa học mang tính quốc tế.

Một số người dự đoán đi theo con đường tạo ra ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc. Tiếng Việt là ngôn ngữ của cả dân tộc Việt Nam. Tiếng Đức là phương tiện giao tiếp các dân tộc vùng biển Ban Tích. Một số ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Đức được Hiến chương Liên hợp quốc ghi nhận là ngôn ngữ giao tiếp quốc tế.

Các ngôn ngữ không được dùng làm ngôn ngữ quốc tế thì sẽ củng cố tiếng mẹ đẻ của mình và học thêm một ngôn ngữ quốc tế.

2. Cách thức phát triển của ngôn ngữ

2.1. Ngôn ngữ biến đổi từ từ, liên tục không đột biến

Ngôn ngữ phát triển từ từ, liên tục và không đột biến. Nó phát triển kế thừa và bảo tồn những cái đã có. Mỗi chế độ XH mới, thế hệ mới đều sử dụng ngôn ngữ vốn có.

2.2. Sự phát triển không đồng đều giữa các mặt

Ngôn ngữ phát triển không đều ở các đơn vị của nó. Trong đó, lĩnh vực về từ vựng (từ) biến đổi nhanh và nhiều hơn; còn ngữ âm và ngữ pháp biến đổi chậm hơn.

3. Ảnh hưởng của những nhân tố khách quan và chủ quan đến sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ

3.1. Những nhân tố khách quan

- Sự biến đổi ngôn ngữ từ ngôn ngữ bộ lạc đến ngôn ngữ cộng đồng tương lai là quá trình phát triển về chức năng và cấu trúc của nó về các phương diện ngữ âm – từ vựng – ngữ pháp

- Sự phát triển ngôn ngữ do những điều kiện về kinh tế, chính trị, xã hội quy định và theo sát lịch sử - xã hội. Đó là những nhân tố khách quan ảnh hưởng sự PT của ngôn ngữ.

Ngoài ra, hình thức cộng đồng dân tộc, trình độ văn hóa, dân số, thể chế nhà nước, tốc độ phát triển kinh tế các dân tộc láng giềng cũng là yếu tố khách quan ... Tất cả đều là yếu tố khách quan bên ngoài.

3.2. Những nhân tố chủ quan

Là yếu tố con người trong sự phát triển của ngôn ngữ. Thể hiện chính sách đối với ngôn ngữ gắn liền quy luật phát triển ngôn ngữ và phát triển xã hội.

III. Nguồn gốc và quá trình phát triển của tiếng Việt

1. Nguồn gốc tiếng Việt. Quan hệ thân thuộc giữa tiếng Việt và ngôn ngữ Mường, Thái, Môn, Khmer

Có nhiều giả thuyết về nguồn gốc của tiếng Việt. Trong đó có giả thuyết có tính thuyết phục hơn cả cho rằng tiếng Việt bắt nguồn từ *Ngữ hệ Nam Á* nằm trong khu vực Đông Nam Á, bao trùm một vùng rộng lớn từ từ sông Dương Tử (Trung Quốc) cho tới Mianma (đất Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam,...) tới các bản đảo châu Đại dương. Ngữ hệ phân chia thành các dòng, trong đó có dòng *Môn - Khmer* phân bố ở Nam Đông Dương. Hai ngôn ngữ *Môn* và *Khmer* ra đời sớm và có chữ viết. Tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc dòng *Môn - Khmer* (được gọi là ngôn ngữ tiền Việt - Mường) chuyển thành chỉ *Việt - Mường chung* hoặc tiếng Việt cổ, sau tách thành *tiếng Việt* và *tiếng Mường*.

Có nhiều minh chứng về từ chứng tỏ tiếng Việt có nguồn gốc *Môn - Khmer* khi đối chiếu tiếng Việt với tiếng Mường, tiếng Tày - Thái và Khmer.

Trên thế giới có nhiều ngữ hệ. Mỗi ngữ hệ bao gồm các dòng ngôn ngữ, mỗi dòng ngôn ngữ bao gồm các nhánh ngôn ngữ, mỗi nhánh bao gồm một số ngôn ngữ, ta có một số ngữ hệ sau:

a. Ngữ hệ Ấn Âu: dòng *Ấn Độ, Xlavor, Gieman, roman*. Dòng *Xlavor* gồm các nhánh *Đông Xlavor, Nam Xlavor* ...

b. Ngữ hệ Thổ Nhĩ Kỳ: Ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ, Adecbaidiang...

c. Ngữ hệ Hán - Tạng: Dòng Hán, Tạng - Miến...

d. Ngữ hệ Nam Phương: Dòng Nam Thái, Nam Á, trong đó có tiếng Việt...biểu hiện theo sơ đồ sau:

Quá trình biến chuyển này được lí giải qua sự so sánh tiếng Việt với tiếng Mường, Tày - Thái, tiếng Khome như sau:

VD: *chim, sông, cá, chân tay*...có nguồn gốc Môn - khome; các từ *đồng, rẫy, gạo*.. có nguồn gốc Tày - Thái

Hoặc so sánh tiếng Việt với tiếng Mường để có thể tìm thấy sự tương ứng về ngữ âm, ngữ nghĩa của nhiều từ:

Việt	Mường	Việt	Mường
ngày	<i>ngài</i>	nắng	<i>rắng</i>

mưa	<i>mư</i>	trắng	<i>tlăng</i>
trong	<i>tlong</i>	nước	<i>rák</i>

* Cơ sở vững chắc khẳng định: tiếng Việt có cội nguồn Nam Á và thuộc dòng ngôn ngữ *Việt - Mường* (phát triển thành tiếng Việt và tiếng Mường ngày nay), bên cạnh đó có sự xâm nhập mạnh mẽ của ngôn ngữ văn tự Hán.

2. Quá trình phát triển của tiếng Việt

2.1. Tiếng Việt trong thời kì phong kiến

- Sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, trải qua 1 nghìn năm Bắc thuộc và các triều đại PK VN cho đến thời kì thuộc Pháp, ngôn ngữ chính thống vẫn là tiếng Hán. Song tiếng Việt không bị hoàn toàn biến mất.

- Về loại hình: Tiếng Việt có nguồn gốc Nam Á. Tiếng Việt và tiếng Hán gần nhau, đều thuộc ngôn ngữ đơn lập - âm tích tính. Trong quá trình tiến xúc, tiếng Việt vay mượn rất nhiều tiếng Hán. Chiều hướng của sự vay mượn là "Việt hóa" về âm đọc, ý nghĩa và phạm vi sử dụng. Việt hóa rất đa dạng, có nhiều cách và có hiệu quả như:

+ Giữ nguyên kết cấu và ý nghĩa một số từ: *tâm, tài, đức, hạnh phúc, ...*

+ Đảo lại vị trí các tiếng của từ Hán: *nhiệt náo - náo nhiệt;*

+ Đổi lại tiếng trong từ bằng tiếng khác: *an phận thủ kì - an phận thủ thường...*

- Sao phỏng, dịch nghĩa sang tiếng Việt.

cửu trùng - chín lần

hồng nhan - má hồng

Thế kỉ XI, Nho học được đề cao và giữ vị trí độc tôn. Các triều đại PKVN đẩy mạnh việc học tiếng Hán. Một nền văn chương chữ Hán mang sắc thái VN được hình thành và phát triển. Nhờ đó, hiện tượng Việt hóa được thể hiện qua nhiều sáng tác thơ văn. Đặc biệt dẫn đến hệ quả một loại chữ ghi lại tiếng Việt ra đời, đó là chữ Nôm.

Chữ Nôm là chữ viết của người Việt dựa vào yếu tố chữ Hán, ghi lại tiếng Việt theo nguyên tắc ghi âm tiết. Chữ Nôm được sử dụng trong sáng tác văn chương với tên tuổi Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương... các tác phẩm tiêu biểu như *Cung oán ngâm khúc, Chinh phụ ngâm, Truyện Kiều...*

2.2. Tiếng Việt trong thời kì Pháp thuộc

Chữ Hán không là ngôn ngữ chính thống nữa nhưng tiếng Việt vẫn bị chèn ép do cách dùng chữ Hán lâu đời và ảnh hưởng ngôn ngữ phương Tây: Pháp, văn hóa Pháp, văn hóa phương Tây.

Sự ra đời của chữ quốc ngữ (TK XV- TK XVII) đánh dấu bước phát triển vượt bậc cho hệ thống chữ viết tiếng Việt (là chữ viết ghi theo chữ cái Latinh " *phát âm thế nào thì viết như thế*". Nhất là phong trào Đông Kinh nghĩa thực quảng bá rộng rãi văn hóa, mở rộng dân trí. Tuy nhiên, chữ Hán ảnh hưởng rất sâu rộng đối với tiếng Việt. Ngoài ra, tiếng Việt còn chịu ảnh hưởng chữ gốc Pháp như: *xà phòng, cao su, sấm lốp, ô tô, a xít, ba zơ...*

Tiếng Việt được sử dụng và truyền bá rộng rãi, sử dụng văn bản chung của dân tộc và sáng tác văn chương như phong trào thơ mới, báo chí, dòng văn học lãng mạn và hiện thực phát triển từ những năm 30 của TK XX.

2.3. Tiếng Việt từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Tiếng Việt giành lại vị trí xứng đáng, là ngôn ngữ chính thống của dân tộc và phát triển theo đặc trưng và bản sắc văn hóa dân tộc. Tiếng Việt hoàn toàn thay thế tiếng Pháp trong lĩnh vực nhà nước, toàn dân và đối ngoại. Tiếng Việt dùng mọi cấp học, NCKH và là ngôn ngữ quốc gia.

3. Sơ lược về sự hình thành chữ viết ở Việt Nam

- Chữ Nôm: Thời kì Bắc thuộc, với ý chí độc lập tự chủ, cha ông ta dựa vào chữ Hán để sáng tạo ra chữ Nôm. Chữ Nôm được hình thành TK VIII-IX, khoảng TK X-XI được định hình và phát mạnh TK XIV, XV nhưng chữ Nôm đã tồn tại và đóng góp vào sự phát triển của ngôn ngữ và văn học dân tộc. Nhiều tác phẩm văn học ra đời như: *Truyện Kiều* - Nguyễn Du, thơ Nôm Hồ Xuân Hương, Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu...

* Nhược điểm chữ Nôm: Nó tạo ra để ghi âm tiếng Việt nhưng không đánh vần được vì kí hiệu của nó không ghi âm vị và ghi âm tiết, dùng quá nhiều bộ chữ Hán khó đọc, khó nhớ. Thường muốn biết chữ Nôm phải biết qua chữ Hán. Vì thế chữ Nôm khó phổ biến rộng rãi.

- Chữ quốc ngữ: Vào thế kỉ XVII, các giáo sĩ phương Tây truyền giảng đạo Thiên chúa ở nước ta, dựa vào bộ chữ cái La Tinh để xây dựng nên một thứ chữ mới ghi âm tiếng Việt. Đó là chữ Quốc ngữ được dùng cho đến ngày nay. Ban đầu, chữ Quốc ngữ còn dùng phạm vi hạn chế trong nhà thờ và xứ đạo. Nhiều nhà Nho có ác cảm với thứ chữ này song nó vẫn được sử dụng và ngày càng rộng rãi. Đầu TK XX, phong trào Duy Tân đã mở mang dân trí, khuyến khích dùng chữ Quốc ngữ. Phong trào Đông kinh nghĩa thực ra sức cổ vũ dùng chữ Quốc ngữ. Đảng CSVN chú ý phổ cập chữ Quốc ngữ, tổ chức Hội truyền bá chữ Quốc ngữ và đã giành địa vị chính thống của đất nước.

4. Những vấn đề cần giải quyết để giữ gìn và phát triển tiếng Việt hiện nay

Chúng ta cần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt với những nhiệm vụ sau:

- Nâng cao ý thức quý trọng tiếng Việt
- Rèn luyện sử dụng đúng tiếng Việt
- Phát triển vốn từ vựng tiếng Việt

Đối với cấp tiểu học, viết chữ đúng, đẹp là một năng lực NVSP của giáo viên (đặc biệt GVTH), viết trên giấy và viết trên bảng.

C. CÂU HỎI, HƯỚNG DẪN BÀI TẬP, THẢO LUẬN

Thảo luận: Chứng minh lập luận “*Tiếng Việt đã có lịch sử lâu đời. Lịch sử này gắn bó chặt chẽ với lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc, của đất nước Việt Nam*”.

- Tìm hiểu nguồn gốc của ngôn ngữ. Ngôn ngữ dân tộc luôn gắn với xã hội. *Không thể có ngôn ngữ ở ngoài xã hội. Không thể có xã hội mà không có ngôn ngữ.* Đó là quan hệ và quá trình phát triển có mối tương quan với cộng đồng xã hội và nó phục vụ xã hội.

- Cội nguồn về nguồn gốc tiếng Việt: có dấu vết trên nền văn hóa Đông Sơn, công cụ nông nghiệp, đồ trang sức...thời vua Hùng và hoạt động ngôn ngữ người Việt cổ.

- Trong các giai đoạn lịch sử, ngôn ngữ (tiếng Việt) ngày càng định hình và rõ nét về quá trình phát triển. Tiêu biểu nhất là chất liệu về chữ viết. Từ vay mượn chữ Hán – phát triển thành chữ Nôm đến chữ Quốc ngữ được dùng đến ngày nay.

Chương IV

NGÔN NGỮ LÀ MỘT HỆ THỐNG TÍN HIỆU

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: có kiến thức cơ bản về khái niệm hệ thống và cấu trúc, các loại đơn vị chủ yếu của ngôn ngữ (âm vị, hình vị, từ, câu), những kiểu quan hệ chủ yếu trong ngôn ngữ (quan hệ cấp độ, quan hệ ngữ đoạn và quan hệ liên tương); khái niệm về tín hiệu, bản chất của tín hiệu ngôn ngữ, ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt; .

2. Kỹ năng: Có kỹ năng xác định và phân tích các đơn vị trong hệ thống ngôn ngữ, các quan hệ chủ yếu của ngôn ngữ, ứng dụng phân tích thông qua các đơn vị ngôn ngữ và quan hệ ngôn ngữ trong hệ thống tiếng Việt. .

3. Thái độ: Có ý thức tìm hiểu ngôn ngữ theo hướng tiếp cận ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu; từ đó có nhận thức và đánh giá tiếng Việt trong chương trình tiếng Việt tiểu học.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

I. Hệ thống và cấu tạo của ngôn ngữ

1. Khái niệm về hệ thống và cấu trúc

1.1. Khái niệm về hệ thống

Thực tế, con người sử dụng nhiều tín hiệu: đèn giao thông, các biển báo, tín hiệu hàng hải, tiếng trống, tiếng chuông trong nhà trường, ...đó là các tín hiệu con người sử dụng làm phương tiện giao tiếp. Các tín hiệu đó được tổ chức theo hệ thống nhất định và có một giá trị nhất định.

Trong HTKQ có rất nhiều hệ thống như hệ mặt trời, hệ thống đèn giao thông, hệ thống tổ chức hành chính...Lớp học là HT gồm nhiều người; hệ thống đèn giao thông có 3 yếu tố (đèn đỏ, đèn xanh, đèn vàng); các yếu tố này có MQH với nhau trong HT đó. Một đám đông đi trên đường không là hệ thống vì có nhiều người nhưng không có MQH với nhau;

Nhận xét: Hệ thống phải có ít nhất 2 điều kiện: có ít nhất 2 yếu tố trở lên và các yếu tố phải có quan hệ với nhau.

Khái niệm: Hệ thống là một tổng thể bao gồm các yếu tố (ít nhất 2 yếu tố trở lên) có quan hệ qua lại với nhau và liên quan lẫn nhau.

- Hệ thống lớn gồm nhiều hệ thống nhỏ và hệ thống nhỏ gồm nhiều hệ thống nhỏ hơn...VD: HT lớp học gồm nhiều HT nhỏ hơn (các tổ)

- Quan hệ giữa các yếu tố trong hệ thống tạo thành cấu trúc của hệ thống, 1 chỉnh thể, nếu chỉ có 1 yếu tố thì không thành hệ thống; nhiều yếu tố nhưng không có MQH với nhau cũng không thành hệ thống.

Ngôn ngữ của một cộng đồng là sản phẩm của dân tộc và là một hệ thống lớn. Hệ thống ngôn ngữ lớn bao gồm nhiều hệ thống nhỏ hơn. Các hệ thống nhỏ luôn có mối quan hệ với nhau.

1.2. Khái niệm về cấu trúc

Khái niệm về hệ thống gắn liền khái niệm về cấu trúc.

VD: Hệ thống đèn giao thông có cấu trúc gồm 3 yếu tố: đèn đỏ - xanh - vàng tương ứng 3 ND dừng lại - đi - chuẩn bị đi/ chuẩn bị dừng; 3 yếu tố này nằm trong cấu trúc nhất định và chỉ có giá trị báo hiệu giao thông khi có mặt trên hệ thống đèn giao thông.

Như vậy, đã là một hệ thống thì các yếu tố trong hệ thống phải có cấu trúc nhất định trong hệ thống ấy. Trong hiện thực khách quan, mỗi yếu tố có nhiều mặt, nhiều thuộc tính khác nhau. Tham gia vào hệ thống nào thì nó có mặt và có giá trị trong hệ thống đó và chịu sự tác động các mặt hay các thuộc tính các yếu tố trong cùng hệ thống. Ở ví dụ hệ thống đèn giao thông, đèn đỏ đối lập và được đèn xanh và vàng quy định.

Cấu trúc của hệ thống biểu hiện MQH các yếu tố trong hệ thống thường biểu hiện bằng sơ đồ, biểu bảng, mô hình... Hệ thống lớn bao gồm nhiều hệ thống nhỏ. Các yếu tố trong hệ thống luôn có MQH.

Các yếu tố trong hệ thống có 1 giá trị nhất định. Một yếu tố có thể có mặt trong nhiều hệ thống; nó nằm trong hệ thống nào thì có giá trị nhất định trong hệ thống ấy. VD: cùng 1 người, trong gia đình là *con út*, trong lớp học là *lớp trưởng*, trong chi đoàn là *phó bí thư*...

2. Các loại đơn vị chủ yếu của ngôn ngữ

2.1. Hệ thống ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một hệ thống do các yếu tố (các đơn vị ngôn ngữ thuộc các cấp độ khác nhau) tạo thành. Các yếu tố thuộc nhiều loại khác nhau. Mỗi yếu tố đảm nhiệm chức năng khác nhau. Mỗi yếu tố thường được coi là một loại đơn vị ngôn ngữ. Hệ thống ngôn ngữ bao gồm các đơn vị sau:

a) Âm vị: là đơn vị âm thanh nhỏ nhất có giá trị khu biệt nghĩa: Toàn bộ hệ thống âm vị của một ngôn ngữ tạo nên hệ thống âm vị của ngôn ngữ ấy, VD HT âm vị tiếng Việt...

b) Hình vị: là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có ý nghĩa, dùng để cấu tạo từ và biến đổi từ. Toàn bộ hệ thống hình vị của một ngôn ngữ tạo nên cấp độ hình vị của ngôn ngữ ấy, VD HT từ vựng tiếng Việt...

c) Từ: có số lượng lớn, là đơn vị có chức năng định danh và tạo câu. Toàn bộ hệ thống từ của một ngôn ngữ tạo nên hệ thống từ vựng của ngôn ngữ ấy. Trong đó, có nhiều hệ thống nhỏ hơn: hệ thống từ xét về cấu tạo, hệ thống từ xét theo quan hệ ngữ nghĩa, hệ thống từ xét theo phạm vi sử dụng...

d) Câu: là đơn vị nhỏ nhất có chức năng thông báo. Câu là chuỗi kết hợp các từ theo một quy tắc nhất định. Những câu có cùng một kiểu cấu tạo (cấu tạo NP) tạo thành một hệ thống. Câu được tạo ra trong quá trình giao tiếp nên có số lượng vô hạn. Câu xét theo cấu

tạo: câu đơn, câu đơn BT, câu đơn ĐB, câu ghép...Câu xét theo mục đích phát ngôn: câu hỏi, câu kể, câu cầu khiến và câu cảm thán.

3. Những kiểu quan hệ chủ yếu trong ngôn ngữ

3.1. Quan hệ ngữ đoạn (quan hệ tuyến tính, quan hệ ngang, quan hệ kết hợp) Các yếu tố ngôn ngữ kết hợp với nhau tạo thành một chuỗi xảy ra theo trật tự tuyến tính (chuỗi thời gian lần lượt các yếu tố xuất hiện) thì các yếu tố đó nằm trong QH ngữ đoạn.

QH ngữ đoạn là QH giữa các yếu tố kế cận, cùng hiện diện trong một đơn vị ngôn ngữ hay trong chuỗi lời nói. Các yếu tố có QH ngữ đoạn với nhau luôn cùng một cấp độ trực tiếp kết hợp với nhau để tạo đơn vị cấp độ cao hơn.

- Cơ sở của quan hệ này là tính tuyến tính của ngôn ngữ. Tính chất này bắt buộc các đơn vị ngôn ngữ phải nối kết với nhau lần lượt trong thời gian tuyến tính xảy ra để cho ta những kết hợp gọi là ngữ đoạn. Các đơn vị đồng hạng liên kết với nhau để tạo đơn vị lớn hơn theo trật tự tuyến tính thời gian xảy ra tạo thành quan hệ ngữ đoạn.

Trên trục tuyến tính chỉ có những đơn vị đồng hạng (các đơn vị thuộc cùng một cấp độ) thì mới trực tiếp kết hợp với nhau. Ví dụ âm vị kết hợp âm vị tạo hình vị; hình vị kết hợp hình vị tạo từ; từ kết hợp với từ tạo câu...

3.2. Quan hệ hệ hình (hàng dọc, liên tưởng):

- Là quan hệ giữa các yếu tố không cùng hiện diện với nhau, nhưng có những thuộc tính nào đó giống nhau, do đó dễ gọi ra những sự liên tưởng đối với nhau, về nguyên tắc chúng có thể thay thế cho nhau được ở cùng một vị trí trong chuỗi hình tuyến của ngôn ngữ. Nghĩa là quan hệ hệ hình là quan hệ giữa các yếu tố có thể thay thế cho nhau được trong cùng vị trí của chuỗi lời nói.

Ví dụ: *Nhân dân* (quân đội, công nhân, nông dân, thanh niên...) *ta rất anh hùng* (dũng cảm, cần cù, thông minh, sáng tạo...). Các từ *nhân dân, quân đội, công nhân, nông dân, thanh niên* có quan hệ hệ hình với nhau nên có thể thay thế cho nhau. Tương tự ta có các từ *anh hùng, dũng cảm, cần cù, thông minh, sáng tạo*. Tập hợp các yếu tố có quan hệ hệ hình với nhau tạo nên một hệ hình.

- **Mối quan hệ giữa quan hệ ngữ đoạn và quan hệ hệ hình:**

- QH ngữ đoạn biểu diễn trục ngang

- QH liên tưởng biểu diễn trục dọc

- Các yếu tố trong QH liên tưởng có thể thay thế cho nhau và thuộc về cùng một loại, một hệ thống nhỏ (ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa). Do đó, QH liên tưởng là cơ sở cho sự lựa chọn yếu tố khi sử dụng.

3.3. Quan hệ cấp độ (quan hệ tôn ti)

Sự sắp xếp thứ từ các đơn vị ngôn ngữ từ cao -> thấp. Vậy, các yếu tố ngôn ngữ nằm ở các cấp độ khác nhau. Quan hệ cấp độ thể hiện các đơn vị ngôn ngữ cấp độ cao hơn bao hàm đơn vị ngôn ngữ cấp thấp. Hoặc ngược lại các đơn vị cấp thấp làm thành phần của đơn vị cấp cao hơn. Quan hệ cấp độ thể hiện ở hai loại quan hệ: quan hệ bao hàm và quan hệ thành tố. Quan hệ bao hàm là quan hệ giữa các đơn vị cấp bậc cao hơn với đơn vị cấp bậc thấp. Đơn vị cấp cao hơn bao giờ cũng hàm chứa các đơn vị bậc thấp hơn trong lòng của nó.

Xét về từ thấp đến cao, ta có quan hệ thành tố. Các đơn vị bậc thấp bao giờ cũng là thành tố tạo nên đơn vị cao hơn. Thành tố nhỏ nhất là âm vị tạo nên hình vị...

II. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu

1. Khái niệm về tín hiệu

Trong cuộc sống, con người sử dụng nhiều phương tiện giao tiếp với nhau, ví dụ: vẫy tay, tiếng chuông trong nhà trường, hệ thống đèn giao thông, trong đó có ngôn ngữ. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Ngôn ngữ cũng là tín hiệu mang đặc điểm của tín hiệu nói chung.

Vậy, tín hiệu là gì? Tín hiệu ngôn ngữ được hiểu như thế nào? Ví dụ: hệ thống đèn giao thông bao gồm: 1. chùm đèn gồm 3 đèn, 3 màu sáng khác nhau, tác động cơ quan thị giác của con người, hệ thống đèn này là yếu tố vật chất con người sử dụng để gắn cho nó một nội dung để hiểu và thực hiện theo, người ta gọi yếu tố vật chất này là cái biểu hiện (cái biểu đạt) – CBH. 2. yếu tố vật chất này gọi ra ý nghĩa cụ thể con người quy ước và ngầm hiểu với nhau: đèn đỏ (dừng lại), đèn xanh (được đi), đèn vàng (chuẩn bị hoặc đi chậm), người ta gọi là cái được biểu hiện CDBH (cái biểu đạt);

1.2. Khái niệm

Tín hiệu là một hình thức vật chất kích thích vào giác quan của con người làm cho người ta nghĩ tới một cái gì ngoài hình thức vật chất đó.

1.3. Một tín hiệu phải thỏa mãn điều kiện:

+ Phải là một dạng vật chất mà con cảm nhận được bằng giác quan (CBH) – là yếu tố vật chất.

+ Phải gọi ra một cái gì đó khác không phải là chính nó, tức là biểu thị một cái gì khác (CDBH) – là yếu tố tinh thần.

Tín hiệu phải nằm trong hệ thống nhất định. VD: Đèn đỏ có giá trị biểu đạt "dừng lại" khi nó nằm trong hệ thống đèn giao thông, nếu tách khỏi hệ thống này nó không còn ý nghĩa biểu đạt "dừng lại" nữa...

* Một vật nào đó trở thành tín hiệu khi nó nằm trong hệ thống; nếu ở ngoài hệ thống nó không còn là tín hiệu; hoặc 1 vật, trong hệ thống này nó có giá trị biểu đạt 1 ý nghĩa (ND) nào đó, nhưng nó nằm trong hệ thống khác thì nó biểu đạt 1 ý nghĩa (ND) khác.

1.4. Phân biệt tín hiệu với dấu hiệu, hình hiệu và ước hiệu

a. Tín hiệu: có 2 mặt rõ rệt, hai mặt đó có mối quan hệ với nhau. Căn cứ vào đặc điểm vật lí của CBD, ta có:

- Tín hiệu thị giác
- Tín hiệu thính giác
- Tín hiệu xúc giác, vị giác

Căn cứ vào nguồn gốc, ta có:

- TH tự nhiên: có 2 mặt nhưng không phải con người định ra: mây, mưa...
- TH nhân tạo: có 2 mặt con người định ra và quy ước để biểu đạt một cái gì đó: bản đồ, tiếng trống;

b. Căn cứ vào tính chất của MQH giữa 2 mặt của tín hiệu, ta có:

- Các dấu hiệu: CĐĐ là 1 bộ phận, 1 thuộc tính của CĐBĐ (dấu hiệu): vết chân trên cát - dấu hiệu có người đi qua; tiếng kêu của chim - dấu hiệu có chim đậu đây; vân tay - dấu hiệu có người để tay trên vật nào đó...

- Hình hiệu: Hình ảnh về MQH giữa CĐĐ và CĐBĐ nên chúng có nét tương đối giống nhau (hình ảnh), nhờ đó, người ta lấy cái nọ biểu đạt cho cái kia theo lối mô phỏng: bức chân dung con người - hình ảnh của 1 con người cụ thể; bản đồ, ...

- Ước hiệu: MQH giữa CĐĐ và CĐBĐ hoàn toàn do con người quy ước.

Ngôn ngữ thuộc ước hiệu và có tính quy ước cao trong MQH giữa CĐĐ (âm thanh) và CĐBĐ (ý nghĩa) của từ.

2. Bản chất của tín hiệu ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một hệ thống. Hệ thống ngôn ngữ bao gồm nhiều hệ thống nhỏ. Hệ thống ngôn ngữ khác các hệ thống khác bởi bản chất tín hiệu của nó, cụ thể như sau:

2.1. Tính hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ

Tín hiệu ngôn ngữ luôn có hai mặt CBH và CDBH. Hai mặt này luôn gắn bó khăng khít với nhau. Hai mặt của TH phải được con người quy ước và ngầm hiểu với nhau trong giao tiếp. Từ là một đơn vị ngôn ngữ có 2 mặt: hình thức và ý nghĩa. Ngoài từ, các đơn vị ngôn ngữ khác như: hình vị, CTCĐ cũng có 2 mặt như từ. Đơn vị lớn hơn: cụm từ, câu, đoạn văn...gồm 1 chuỗi các TH kết hợp với nhau;

Tín hiệu ngôn ngữ (âm thanh/ chữ viết) là tín hiệu có 2 mặt CĐĐ và CĐBĐ hoàn toàn do con người quy ước, thỏa thuận với nhau nên nó có tính quy ước rất cao trong MQH giữa CĐĐ và CĐBĐ.

1. Tính võ đoán của tín hiệu ngôn ngữ

Quan hệ CBH và CDBH có tính quy ước được xã hội chấp nhận. TH ngôn ngữ do con người quy ước, được hình thành trong lịch sử giao tiếp và tạo thành thói quen sử dụng trong cộng đồng. Do tính quy ước nên tín hiệu ngôn ngữ tính võ đoán. Đó là MQH 2 mặt của TH ngôn ngữ;

Tuy vậy, trong ngôn ngữ một số tín hiệu có tính võ đoán thấp nên quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa có phần có lí do. Đó là trường hợp sau:

+ Từ tượng thanh: *róc rách, ùng ùng, meo meo, (con) bò, ...* các từ này phần nào gợi ra âm thanh của SVHT mà nó gọi tên nên chúng có tính võ đoán thấp;

+ Từ tượng hình: *gồ gề, khúc khuỷu...* các từ này phần nào gợi ra hình ảnh của SVHT mà nó gọi tên nên chúng có tính võ đoán thấp;

+ Thán từ: *ôi, ái, a, ô...*gợi ra tình cảm, thái độ của người sử dụng đối với HT nên tính võ đoán thấp;

2.3. Giá trị khu biệt của tín hiệu ngôn ngữ

Mỗi tín hiệu ngôn ngữ đều có khả năng phân biệt. Tín hiệu ngôn ngữ này có hình thức ngữ âm và ý nghĩa khác với tín hiệu ngôn ngữ kia. Tín hiệu ngôn ngữ khác với các loại tín hiệu khác bởi đặc trưng tính 2 mặt và tính võ đoán của tín hiệu ngôn ngữ.

3. Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu đặc biệt

Hệ thống tín hiệu ngôn ngữ khác hệ thống tín hiệu khác không chỉ ở giá trị khu biệt của mỗi tín hiệu ngôn ngữ cụ thể mà ở phương diện hệ thống của nó, biểu hiện ở mặt sau:

3.1. Tính phức tạp, nhiều tầng bậc

- Hệ thống tín hiệu ngôn ngữ bao gồm nhiều hệ thống nhỏ: Ví dụ: hệ thống hình vị, từ, cụm từ, hệ thống câu... Các hệ thống của ngôn ngữ có quan hệ với nhau, các yếu tố trong cùng hệ thống cũng có MQH lẫn nhau. Ví dụ hệ thống hình vị là đơn vị cấu tạo từ. Trong hệ thống hình vị, hệ thống âm vị phụ âm đầu có MQH với hệ thống âm chính, âm cuối về khả năng kết hợp để cấu tạo từ.

- Biểu hiện ngôn ngữ nhiều cấp độ, tầng bậc các đơn vị ngôn ngữ. Mỗi yếu tố/ một đơn vị ngôn ngữ tạo nên một hệ thống ngôn ngữ quan hệ cấp độ, tầng bậc với nhau (quan hệ bao chức và quan hệ thành tố trong ngôn ngữ)

Đơn vị cấp thấp làm thành phần cấu tạo đơn vị cấp cao hơn. Đơn vị cấp cao hơn bao chức đơn vị cấp thấp. Ví dụ: hình vị là đơn vị cấu tạo từ, từ là đơn vị cấu tạo nên câu...

3.2. Tính đa trị của tín hiệu ngôn ngữ

- MQH giữa CBH và CDBH có tính đơn trị và đa trị. Tính đơn trị biểu đạt hiện tượng từ 1 nghĩa; tức là 1 CBH tương ứng một CDBH, tính đa trị là hiện tượng từ đồng âm, từ nhiều nghĩa, 1 CBH tương ứng nhiều CDBH.

- Tính đa trị của tín hiệu ngôn ngữ còn biểu hiện chức năng của tín hiệu ngôn ngữ. Ngoài 2 chức năng cơ bản là chức năng giao tiếp và chức năng tư duy còn có nhiều chức năng khác nữa như: chức năng biểu cảm, biểu thị khái niệm, chức năng tổ chức, giải trí, biểu hiện....

3.3. Tính hình tuyến của tín hiệu ngôn ngữ

Các tín hiệu ngôn ngữ lần lượt xuất hiện theo tuyến tính (thời gian) tạo thành chuỗi lời nói (hoặc trên chữ viết). Điều này khác với các tín hiệu khác như: bắn pháo hoa có thể đồng thời nhiều quả cùng một lúc. Vì vậy, trật tự sắp xếp các từ quy định nghĩa của câu hay ngôn bản.

Tính hình tuyến của tín hiệu ngôn ngữ thể hiện ở chỗ chúng phải lần lượt kế tiếp nhau mà không thể xuất hiện đồng thời. Âm nọ rồi đến âm kia, từ này rồi đến từ khác tạo thành một chuỗi (biểu hiện ngôn ngữ âm thanh và chữ viết).

Ngôn ngữ được tổ chức theo nguyên tắc tín hiệu: dùng âm thanh/ chữ viết để biểu đạt những ND nhận thức về thế giới KQ, biểu đạt tư tưởng, tình cảm của con người. TH ngôn ngữ có tính võ đoán rất cao và có tính hình tuyến rõ rệt.

3.4. Tính năng sản của tín hiệu ngôn ngữ

- Tín hiệu ngôn ngữ khác tín hiệu khác ở chỗ: tín hiệu ngôn ngữ có thể tạo ra các tín hiệu ngôn ngữ theo phương thức ghép hoặc lách các tín hiệu ngôn ngữ với nhau. Đó là phương thức tạo từ ghép và từ lách trong tiếng Việt làm cho hệ thống tín ngôn ngữ thêm phong phú hơn.

- Bên cạnh đó, lớp từ mới hình thành cũng là điều kiện tăng số lượng tín hiệu ngôn ngữ nhiều hơn về số lượng tạo điều kiện cho con người lựa chọn tín hiệu ngôn ngữ để sử dụng đạt hiệu quả giao tiếp cao nhất. Đó là sự biểu hiện tính năng sản của tín hiệu ngôn ngữ.

Ví dụ: - *xanh, xanh lè, xanh om, xanh ngắt, xanh cóm, xanh lục, xanh lam...*

- *bàn, bàn bạc, bàn luận, bàn thảo, bàn tán, ..*

- *đầu, đầu tàu, đầu sông, đầu làng, đầu cầu...*

- *nhỏ, nhỏ nhỏ, nhỏ nhắn, nhỏ nhoi, ...*

- *internet, di động, máy in, máy phô tô cop py..*

3.4. Tính độc lập của tín hiệu ngôn ngữ

Ngôn ngữ có tính xã hội, có quy luật phát triển nội tại của mình, không lệ thuộc vào ý muốn cá nhân. Ngôn ngữ tồn tại với tư cách là một thực thể độc lập qua các thời kì, xã hội chế độ khác nhau.

Chính sách về ngôn ngữ là điều kiện ngôn ngữ được phát triển. Vì thế, ta nói ngôn ngữ có tính độc lập tương đối.

C. CÂU HỎI, BÀI TẬP, HƯỚNG DẪN THẢO LUẬN

Bài 1: Cho một số nguyên âm và phụ âm, tạo lập các ngữ đoạn với tư cách là âm tiết (tiếng) có nghĩa trong tiếng Việt:

- Phụ âm: b, th, h, kh, t, đ, ng
- Nguyên âm: a, u, i, e, ơ.
- Ví dụ: ba, bu, bi, be, bơ
- Tha, thu, thi, the, thơ....
- Quan hệ hàng ngang giữ các âm vị kết hợp với nhau tạo âm tiết có nghĩa

Bài 2: Cho các tín hiệu ngôn ngữ sau: *xinh, thông minh, cô, Mai, không*

a) Xác lập quan hệ ngữ đoạn: Nghĩa là từ các tín hiệu ngôn ngữ đó, tạo những câu khác nhau theo sự kết hợp các tín hiệu ngôn ngữ tạo câu nói có ý nghĩa, ta có thể có các câu sau:

- *Cô Mai xinh nhưng không thông minh*
- *Cô Mai thông minh nhưng không xinh*
- *Mai xinh nhưng cô không thông minh*
- *Cô Mai không xinh nhưng thông minh*
- *Cô Mai không thông minh nhưng xinh*

b) Xác lập quan hệ liên tưởng

Từ *xinh* ta liên tưởng các từ khác có thể thay thế được ở cùng vị trí từ này : *xinh đẹp, xinh tươi, xinh xắn, đẹp, ..* từ *thông minh* ta liên tưởng các từ khác có thể thay thế được ở cùng vị trí từ này: *khôn, giỏi, giỏi giang, sắc sảo, sáng suốt, ...*

- *Cô Mai đẹp nhưng không thông minh*
- *Cô Mai xinh đẹp nhưng không thông minh*
- *Cô Mai không đẹp nhưng giỏi giang*
- *Cô Mai không xinh xắn nhưng sắc sảo....*

Bài 3: Tín hiệu ngôn ngữ "gió" trong 2 trường hợp sau có gì giống và khác nhau:

a. Gió. Mưa. Nào nùng! (Nguyễn Công Hoan)

b. Tôi lại về quê mẹ nuôi xưa

Một buổi trưa nắng dài bãi cát

Gió lộng xôn xao, sóng biển đu đưa

Mát rượi lòng ta, ngân nga tiếng hát. (Tố Hữu- *Mẹ Tom*)

Trường hợp 1 và 2 đều giống nhau chỉ hiện tượng của thời tiết: *có gió* (nghĩa đen), nhưng xuất hiện trong 2 hoàn cảnh giao tiếp khác nhau nên sắc thái biểu cảm khác nhau. (1) sắc thái kể, liệt kê; (2) thể hiện tâm trạng của con người đứng trước biển *có gió lộng, biển đu đưa* phù hợp bộc lộ cảm xúc của lòng mình với quê mẹ nuôi xưa, nơi mình đã từng gắn bó và biết bao kỉ niệm.

Bài 4: Tín hiệu ngôn ngữ "trăng" trong 3 trường hợp sau có gì giống và khác nhau:

a. - "Trăng lên, trăng đứng, trăng tàn

Đời em ôm chiếc thuyền nan xuôi dòng".

(Tố Hữu- *Tiếng hát sông Hương*)

b. - "Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ

Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".

(Hồ Chí Minh- *Ngắm trăng*)

c. "Vàng trăng vàng vạc giữa trời

Đình ninh hai miệng một lời song song".

(Nguyễn Du - *Truyện Kiều*)

- Giống nhau: Đều mượn *ánh trăng* làm đối tượng biểu đạt một ý nghĩa riêng. Trong từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể (ngữ cảnh của mỗi câu thơ), tác giả thể hiện cảm xúc riêng tư của mình.

- Sự khác nhau: thể hiện cảm xúc riêng.

a. Sự liệt kê 3 lần sử dụng *trăng* đối lập cuộc đời người con gái trên dòng Hương Giang đôi cô, lẻ loi, buồn, ...như sự vận động tẻ nhạt *lên - đứng - rồi tàn* ngăn ngui của một đêm trăng như chính cuộc đời của cô vậy!

b. Trăng được nhà nhà chọn làm người thứ hai giao tiếp với mình. Ở đây là cuộc trò chuyện tâm tình giữa *nhà thơ* và *ánh trăng* nên *trăng* trở thành người bạn tri âm tri kỉ và rất phù hợp cách dùng động từ *nhòm, ngắm* gắn cho người bạn đặc biệt này.

c. Vàng trắng như vật thiêng liêng minh chứng cho 2 người (Kiều - Kim Trọng trong đêm trăng sáng trao lời tâm tình.

Chương V

PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: tìm hiểu về phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc và loại hình, loại hình ngôn ngữ của tiếng Việt;

2. Kỹ năng: Có kỹ năng xác định và phân tích các tiêu chí phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc và loại hình, loại hình ngôn ngữ của tiếng Việt;

3. Thái độ: Có ý thức tìm hiểu ngôn ngữ theo hướng tiếp cận phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc và loại hình, loại hình ngôn ngữ của tiếng Việt;

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

I. Phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc

1. Cách thức phân chia ngôn ngữ theo nguồn gốc

- Ngôn ngữ trên thế giới phát triển cùng với lịch sử tiến hóa của loài người từ thị tộc đến các bộ lạc, đến khi các dân tộc ra đời và phát triển. Trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ, vào 1 thời điểm nhất định, cùng với sự phân vùng về địa lí và lãnh thổ một ngôn ngữ có thể chia tách thành các ngôn ngữ. Các ngôn ngữ ngày càng cách xa nhau và trở thành ngôn ngữ độc lập nhưng vẫn mang dấu tích của ngôn ngữ gốc (ngôn ngữ mẹ). QH giữa các ngôn ngữ trong 1 họ và với ngôn ngữ mẹ là quan hệ nguồn gốc. Ngôn ngữ học ngày nay xác định nhiều họ ngôn ngữ và phân loại theo nguồn gốc.

Ngôn ngữ trên thế giới phân chia thành các ngữ hệ lớn. Phương pháp để phân chia đó là phương pháp so sánh lịch sử, so sánh các từ, các dạng thức của từ số sự giống nhau, gần nhau về ý nghĩa và hình thức âm thanh, ngữ pháp để xác định mối quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ. Ví dụ các bảng so sánh dưới đây để thấy sự gần nhau giữa tiếng Việt và tiếng Mường, do đó chúng cùng thuộc một ngữ hệ, cùng dòng và cùng nhánh ngôn ngữ:

Tiếng Việt	Tiếng Mường	Tiếng Việt	Tiếng Mường
gà	ca	bảy	pảy
gái	cái	bay	păn
gạo	cáo	mắm	bắm
góc	cóc	muối	bói
ba	pa	măng	băng
bốn	pốn	may	bal

Việt	trúng	trèo	trả	tre...
-------------	-------	------	-----	--------

Mường	tlàng	tleo	tlả	tle...
--------------	-------	------	-----	--------

<i>Việt</i>	<i>Mường</i>	<i>Chứt</i>	<i>Môn</i>	<i>Khmer</i>
nước	dak	dak	dak	tuk
tay	thai	si	tai	dây
ba...	pa...	pa...	pi	bây...

- Về phương diện ngữ âm, từ vựng một số từ tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Chứt, Môn và Khmer có điểm gần nhau nên chúng cùng ngữ hệ.

Từ sự tương đồng có quy luật trên là cơ sở để các nhà nghiên cứu ngôn ngữ phân loại các ngôn ngữ theo quan hệ họ hàng, gần gũi nhau

2. Tiêu chí xác định phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc

2.1. Tiêu chí ngữ âm

Khi chia tách thành các ngôn ngữ, mặt ngữ âm của ngôn ngữ mẹ cũng dần dần biến đổi trong các ngôn ngữ cùng họ, nhưng là sự biến đổi có quy luật, theo mỗi quan hệ hệ thống.

2.2. Tiêu chí từ vựng- ngữ nghĩa

Từ là đơn vị cơ bản của HT ngôn ngữ. Lớp từ được hình thành từ lịch sử xa xưa. Từ biểu hiện nội dung, khái niệm, đối tượng (gọi tên SVHT). Từ có chức năng định danh gắn các SVHT trong đời sống. Một tiêu chí phân loại từ cần so sánh các từ về âm thanh và ngữ nghĩa để rút ra những điểm giống và khác nhau theo quy luật của chúng. Nên lấy lớp từ cơ bản để so sánh, đối chiếu. Ví dụ bảng 3 so sánh ý nghĩa các từ cùng chỉ 1 SVHT của các ngôn ngữ.

2.3. Tiêu chí ngữ pháp

NP là một tiêu chí để phân loại nguồn gốc ngôn ngữ, bao gồm: các hiện tượng NP, phạm trù NP, hình thức NP... những sự tương ứng về NP có giá trị xác định nguồn gốc vì lĩnh vực NP thường ổn định, các ngôn ngữ ít có sự vay mượn về NP.

3. Một số chú ý khi về cách phân chia ngôn ngữ theo nguồn gốc

- Cần phân biệt hiện tượng giống nhau do nguồn gốc thân thuộc và giống nhau do vay mượn: Khi phân loại, các nhà NC ngôn ngữ chọn lớp từ vựng cơ bản, từ gốc của ngôn ngữ. Đó là các từ chỉ họ hàng thân thuộc, số từ, đại từ, những từ chỉ bộ phận cơ thể con người, gọi tên một số động thực vật và công cụ quen thuộc và thường là từ đơn.

- Cần phải loại hiện tượng giống nhau do nguồn gốc và hiện tượng giống nhau do ngẫu nhiên: Khi phân loại, các nhà NC ngôn ngữ đã tìm sự giống nhau có quy luật và lập thành hệ thống giữa các ngôn ngữ được so sánh;

- Không nên tuyệt đối hóa sự so sánh: Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội luôn biến đổi và phát triển để dần hoàn thiện hơn, phục vụ nhu cầu giao tiếp của con người. Các nhà NC ngôn ngữ dùng Phương pháp lịch sử - so sánh để phân loại đã dựa vào sự tương ứng giữa các ngôn ngữ có tính quy luật về mặt ngữ âm chứ không nhất thiết phải tuyệt đối hóa sự giống nhau. Vì các âm vị có sự thay đổi một vài thuộc tính nào đó (ví dụ tiếng Việt – tiếng

Mường). Về mặt ngữ nghĩa, các từ có thể bị phân hóa theo quy luật đa nghĩa. Ví dụ: tiếng Slavơ có các tiếng *gorod, grad, grod* (thành phố). Vì thế, không nên tuyệt đối hóa sự so sánh. Các nhà NC ngôn ngữ dùng phương pháp lịch sử - so sánh để xác định nguông gốc lịch sử các ngôn ngữ và quy luật phát triển lịch sử của chúng.

4. Một số họ ngôn ngữ chủ yếu

Sử dụng Phương pháp lịch sử - so sánh, các nhà NC ngôn ngữ chia ngôn ngữ thành các ngữ hệ. Một ngữ hệ ngôn ngữ được gọi là một họ ngôn ngữ, đó là ngôn ngữ cùng một ngôn ngữ mẹ. Các họ chia thành các dòng, các dòng chia thành các nhánh có thể biểu thị mô hình sau:

Ngữ hệ (họ ngôn ngữ cùng ngôn ngữ mẹ) -> các dòng -> nhánh.

Theo cách phân chia các nhà NC ngôn ngữ thì ngôn ngữ trên thế giới có khoảng trên 20 họ. Một số họ chủ yếu sau:

1. Họ Ấn – Âu:

- Dòng Ấn Độ: gồm ngôn ngữ Hin đư (là ngôn ngữ quốc gia Ấn Độ), Urođu (ngôn ngữ quốc gia Pakixtan); Pengali, Lakhadơ, Xingan, Nepali...
- Dòng Irăng: Batur, Pastô (ngôn ngữ quốc gia Apganixtan), Tagic, Pamia
- Dòng Slavơ: nhánh đông gồm Nga, Ucraina, Beelarust; nhánh nam gồm Bungari, Xiôven, Makêđôn... nhánh tây gồm Tiếng Tiệp, Slôvac, Kasubô,
- Dòng Ban tích: Litva, Latvia
- Dòng Giecman: nhánh bắc gồm Đan mạch, Thụy Điển, Nauy, Aixlen...
- Các dòng khác: Rôman, Khitơ, Hi Lạp, Anbani, Acmêni....

2. Họ Kapkadơ:

- Dòng tây: Apkhadơ, Abadin..
- Dòng nasơ
- Dòng Kactoven...

3. Họ Ugo – Phần Lan:

- Dòng Ugo
- Dòng Phần Lan

4. Họ Mông Cổ

5. Họ Thổ Nhĩ Kỳ: Ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ, Adecbaidiăng...

6. Họ Hán - Tạng:

- Dòng Hán- Thái: tiếng Hán, Dungan, Thái, Lào, Choang, Tày, Nùng, Sán Chi, La Hay, Cao Lan...

- Dòng Tạng – Miến: Tạng, Miến Điện, Hà nhì, La Hủ, Lô Lô, Phai Xà ở miền Bắc Việt Nam

- Dòng Mèo – Dao: Mào, Dao, Pa Thên ở miền Bắc Việt Nam.

7. Họ Môn Kho-mer: (còn gọi là Ngữ hệ Nam Phương)

- Mun đă, Xantali, Kho, Khumagic
- Khor –me,
- Môn gồm: Việt, Mường, Khme, Katu...

II. Phân loại ngôn ngữ theo loại hình

1. Cách phân loại loại hình – Phương pháp so sánh loại hình

Nếu phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc hướng vào sự so sánh các ngôn ngữ trong lịch sử phát triển của nó thì phân loại ngôn ngữ theo loại hình hướng vào nghiên cứu hiện trạng của ngôn ngữ và áp dụng Phương pháp so sánh – loại hình. Đây là phương pháp so sánh đồng đại giữa các ngôn ngữ về cơ cấu để tìm ra điểm giống nhau và khác nhau dựa vào các phương diện như ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa và ngữ pháp giữa các ngôn ngữ. Những đặc điểm chung trong cấu trúc của các ngôn ngữ gọi là các *phổ niệm* ngôn ngữ;

Vậy, các ngôn ngữ có đặc điểm giống nhau trong cấu trúc tạo thành 1 loại hình ngôn ngữ. Có thể hiểu loại hình ngôn ngữ là một kiểu cấu tạo ngôn ngữ gồm hệ thống những đặc điểm có liên quan với nhau. Mỗi loại hình ngôn ngữ bao gồm 1 số ngôn ngữ.

Khái niệm loại hình ngôn ngữ: là một hệ thống trừu tượng những đặc điểm cơ bản (phổ niệm) nào đó về cơ cấu của ngôn ngữ.

2. Các loại hình ngôn ngữ chủ yếu

Theo sự phân chia phổ biến hiện nay, các ngôn ngữ trên thế giới được phân biệt thành 2 loại hình ngôn ngữ chủ yếu:

- Loại hình ngôn ngữ đơn lập
- Loại hình ngôn ngữ không đơn lập: gồm 3 loại hình ngôn ngữ như loại hình ngôn ngữ hòa kết, loại hình ngôn ngữ chấp dính, loại hình ngôn ngữ đa tổng hợp

2.1. Loại hình ngôn ngữ đơn lập

a. Một số ngôn ngữ tiêu biểu như: tiếng Hán, tiếng Việt, Mường, Khor – me, ngôn ngữ Đông Nam Á, tiếng Aranba ở châu Úc, tiếng Êvê, tiếng Joruba ở châu Phi.

b. Đặc điểm:

b1. Từ không biến đổi hình thái. Tức là hình thức ngữ âm của từ không biến đổi khi đứng độc lập hay có mặt trong câu, phát ngôn.

b2. Ý nghĩa và quan hệ NP được biểu hiện chủ yếu bằng hư từ, trật tự từ và ngữ điệu.

b3. Tính phân tiết trong các ngôn ngữ đơn lập: Âm tiết được tách bạch rõ ràng và thường là đơn vị có nghĩa. Mỗi âm tiết (tiếng) trùng với 1 hình vị (đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa dùng cấu tạo nên các từ tiếng Việt)

Tính phân tiết còn biểu hiện ở chỗ cấu trúc âm tiết trong các ngôn ngữ này rất chặt chẽ và cố định. Âm tiết nào cũng có thanh điệu và vần. Ví dụ tiếng Việt âm tiết *toán* có cấu tạo âm tiết như sau:

Thanh điệu (5)

Phụ âm đầu	Vần		
	Âm đệm	Âm chính	Âm cuối
<i>t</i>	<i>o</i>	<i>a</i>	<i>n</i>

2.1. Loại hình ngôn ngữ không đơn lập

2.2.1. Loại hình ngôn ngữ hòa kết (tổng hợp)

a. Một số ngôn ngữ tiêu biểu; tiếng Anh, Nga, pháp, Ba Lan, Phần Lan, Giec man, Xêmidich, một số ngôn ngữ Ấn Âu, họ Sê mít, ngôn ngữ châu Phi.

b. Đặc điểm:

- Từ gồm căn tố và phụ tố kết hợp tạo thành một chỉnh thể thống nhất chặt chẽ. Hai thành tố này không thể tách ra dùng độc lập mà luôn đi đôi với nhau.

- Khi tham gia hoạt động giao tiếp, từ có biến đổi hình thái để biểu hiện ý nghĩa và quan hệ ngữ pháp khác nhau và được bộc lộ ngay trong bản thân từ.

- Căn tố thường không biến đổi và biểu hiện ý nghĩa từ vựng, phụ tố thường biến đổi biểu hiện ý nghĩa NP. Phụ tố biểu thị chung ý nghĩa ngữ pháp cho nhiều từ, tức là một hình thức có thể biểu thị nhiều ý nghĩa như phụ. Vậy, căn tố và phụ tố liên kết với nhau theo kiểu "hòa kết" là loại hình ngôn ngữ hòa kết.

2.2.2. Loại hình ngôn ngữ chấp dính (niêm kết)

a. Một số ngôn ngữ tiêu biểu: Thổ Nhĩ Kỳ, họ ngôn ngữ U-gô- Phần Lan, tiếng Mông Cổ, Triều Tiên, ngôn ngữ Bantu ở châu Phi.

b. Đặc điểm:

- Có đặc điểm giống ngôn ngữ hòa kết và có đặc điểm riêng:

- từ gồm căn tố và phụ tố liên kết với nhau theo kiểu chấp dính, nối kết, gắn với nhau.

Ví dụ tiếng Thổ Nhĩ Kỳ:

ev - (căn tố) : căn phòng

evi - căn phòng của tôi

eviden - từ căn phòng của tôi ra

evleriden - từ những căn phòng của tôi (ra)

- Ý nghĩa NP và quan hệ NP biểu hiện trong bản thân từ. Căn tố không biến đổi hình thái, có thể tồn tại, hoạt động khi không có phụ tố đi kèm. Mỗi phụ tố biểu thị một ý nghĩa, một từ có thể nhiều căn tố hoặc phụ tố. Loại ngôn ngữ chấp dính có đặc điểm từ muốn có bao nhiêu ý nghĩa NP phải có mặt bấy nhiêu phụ tố. Điều đó làm cho độ dài của từ trở nên rất nhiều.

2.2.3. Loại hình ngôn ngữ đa tổng hợp (hỗn hợp)

a. Một số ngôn ngữ tiêu biểu: ngôn ngữ người da đỏ ở châu Mỹ, ngôn ngữ châu Á như Súcốt, Camsát...

b. Đặc điểm:

- Có một loại ngôn ngữ đặc biệt: vừa là từ, vừa là câu được tạo ra trên cơ sở động từ. Nó có thể bao gồm bổ ngữ, trạng ngữ, chủ ngữ. Người ta gọi đó là đơn vị lập khuôn.

VD: nitampenda (tôi sẽ yêu nó);
atakupenda: Nó sẽ yêu anh;

Trong đó, *penda* (yêu) và là chủ ngữ, *ni* (tôi), *a* (nó) - bổ ngữ, *m* (nó), *ku* (anh), *ta* (sẽ) động từ.

- Loại hình ngôn ngữ này có sự chấp nối các yếu tố, có sự biến đổi ngữ âm khi kết hợp. Chúng vừa có sự chấp nối các yếu tố (chấp dính) vừa có sự kết hợp các yếu tố (hòa kết) gọi là ngôn ngữ đa TH

III. Phân loại ngôn ngữ của tiếng Việt

1. Theo nguồn gốc: Tiếng Việt thuộc hộ Môn – Kơ – me (ngữ hệ Nam phương),

- Tiếng Việt là tiếng nói của người Việt (còn gọi người Kinh) đồng thời cũng là ngôn ngữ quốc gia. Theo tài liệu gần đây, nguồn gốc tiếng Việt bắt nguồn từ một ngữ hệ lớn khu vực Đông Nam Á, tiền sử là Ngữ hệ Đông Nam Á từ sông Dương Tử (TQ) tới Mianma giáp cả tới châu Đại Dương. Nhiều năm qua qua, do sự tiếp xúc nên ngữ hệ này chia thành nhiều dòng, trong đó có dòng Môn - khome phân bố ở vùng cao nguyên nam Đông Dương.

2. Theo loại hình:

Tiếng Việt thuộc loại hình đơn lập. Các đặc điểm loại hình của tiếng Việt là:

2.1. Tính phân tiết và đặc điểm, vai trò của âm tiết (đặc trưng về ngữ âm tiếng Việt)

- Âm tiết tiếng Việt: Là đơn vị phát âm tự nhiên, dễ nhận biết; khi nói hoặc viết được tách bạch rõ ràng (rang giới của âm tiết/ tiếng trong lời nói).

a) Cấu trúc của âm tiết: Có cấu trúc chặt chẽ rõ ràng. Mỗi âm tiết tối đa gồm 2 thành phần: phụ âm đầu và phần vần (âm đệm, âm chính, âm cuối). Các phần và các bộ phận luôn sắp xếp theo một trật tự ổn định.

- Mỗi âm tiết luôn mang một âm điệu nhất định (có 6 thanh). Do âm tiết cấu tạo gồm 2 phần: PÂ Đ + phần vần nên tạo ra phép láy, cách nói lái, tính đối xứng của câu văn và câu thơ, thành ngữ, tục ngữ:

+ *Tượng lo - lọ tương; tiền đâu - đầu tiên* (phép nói lái)

+ *Xanh, xanh xanh, xanh xao* (phép láy)

+ *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn* (tính đối xứng)

b) Về nghĩa: Âm tiết thường là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa. Mỗi âm tiết tương ứng với 1 hình vị. Nhiều âm tiết vừa có nghĩa vừa được dùng độc lập như từ (từ đơn) hoặc là thành tố cấu tạo nên từ. VD: *đẹp* (đep đẽ) hoặc trong (*bức tranh này rất đ*ẹp)

- Có âm tiết có nghĩa nhưng lại được dùng làm thành tố cấu tạo nên từ khác: *nhân* (*nhân* dân, công *nhân*, vĩ *nhân*, *nhân* loại...)

- Có âm tiết không tự thân có nghĩa nhưng có tác dụng góp phần tạo nên nghĩa cho từ mà chúng tham gia cấu tạo. VD *lạnh lùng* khác nghĩa *lạnh*; *nhỏ nhen* khác nghĩa với *nhỏ*...

c) Về NP: Mỗi âm tiết tiếng Việt thường xuất hiện với tư cách như từ. Trường hợp có từ ghép hay từ láy khi tham gia hoạt động giao tiếp nói hoặc viết được tách ra dùng làm từ đơn như từ đơn:

- Biết bao bướm *lả* ong *lơi*

Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm. (TK- ND)

- Ăn ở có *nhân* có *đức*.

2.2. Từ không biến đổi hình thái (hình thức của từ trong lời nói)

Hình thức của từ tiếng Việt trong lời nói: từ không biến đổi hình thái, nó ổn định về hình thức ngữ âm cho dù nó giữ các chức năng NP khác nhau trong câu (điều này khác với tiếng Anh, Nga...)

2.3. 3. Các phương thức ngữ pháp chủ yếu

Trong ngôn ngữ hòa kết, phương thức NP chủ yếu ở phụ tố. Trong loại hình ngôn ngữ đơn lập- phân tích tính: phương thức NP chủ yếu là trật tự từ & hư từ. Tiếng Việt có 2 phương thức ngữ pháp chủ yếu là:

a. Trật tự từ

VD: *Nó cho tôi quyển sách khác Tôi cho nó quyển sách.*

* Thay đổi trật tự các từ dẫn đến nghĩa của câu thay đổi. Trong câu, từ và cụm từ được sắp xếp theo trật tự nhất định biểu đạt nghĩa. Thay đổi trật tự -> thay đổi nghĩa-> phương diện NP cũng thay đổi theo.

* Chỉ trong điều kiện nhất định, thì trật tự từ có thể thay đổi mà không làm thay đổi nội dung cơ bản của câu. Trường hợp đảo đổi vị trí NP nhằm nhấn mạnh ý nghĩa nào đó.

b. Hư từ

- Trong tiếng Việt, nhiều hư từ biểu hiện ý nghĩa NP nhất định.

- Hư từ cũng là phương thức NP quan trọng.

+ Thể hiện ý nghĩa số nhiều cho DT (*các, những, mỗi, mọi, chỉ, từng, ...*)

+ Thể hiện ý nghĩa thời gian cho ĐT (*đã, sẽ, đang, vừa, mới, sắp, ...*)

+ Thể hiện ý nghĩa chỉ mức độ cho TT (*rất, hơi, lắm, ...*)

- Hư từ thể hiện ý nghĩa NP quan hệ: *và, với, hoặc. của, những, là, mà...*

VD: "Chẳng *những* chích bông là bạn của trẻ em mà chích bông còn là bạn của bà con nông dân" (Tô Hoài).

* Ở tiếng Việt, khi trật tự từ chưa làm sáng tỏ quan hệ ý nghĩa thì hư từ có tác dụng hỗ trợ làm rõ nghĩa hơn; khi quan hệ ý nghĩa đã rõ thì không cần đến hư từ.

Có dùng hư từ: *Tay của tôi*

- *Anh ấy là người Hà Nội*

Không cần hư từ: *- Tay tôi*

- *Anh ấy người Hà Nội*

* Ngoài 2 phương thức trên, tiếng Việt còn dùng 2 thức thức nữa là: Phương thức ngữ điệu và phương thức láy.

- *Phương thức ngữ điệu*: góp phần thể hiện mục đích nói năng, ý nghĩa tình thái của câu và quan hệ ngữ pháp khác nhau trong từng trường hợp cụ thể.

- *Phương thức láy* : dùng để diễn đạt ý nghĩa về mặt lượng của sự vật hay hoạt động.

C. CÂU HỎI, HƯỚNG DẪN BÀI TẬP, THẢO LUẬN

1. Lấy ví dụ cụ thể trong tiếng Việt để phân tích và chứng minh tiếng Việt là một trong những ngôn ngữ đơn lập - phân tích tính?

2. So sánh tiếng Việt với tiếng Anh để phân biệt:

- Tiếng Việt là loại hình đơn lập

- Tiếng Anh là loại hình không đơn lập: ngôn ngữ biến hình (hình thức ngữ âm thay đổi theo thời, thể, giống, số, cách...), ý nghĩa NP và quan hệ NP nằm trong nội bộ từ.

3. Hãy lập bảng ghi nhớ các họ ngôn ngữ mà anh chị biết?

4. Trong tiếng Việt, để xác định quan hệ ngữ pháp giữa các từ và chức năng ngữ pháp của chúng, người ta căn cứ vào các tiêu chí nào?

Tiêu chí: dựa vào đặc trưng của tiếng Việt: trật từ từ và hư từ. Từ được xác định chức năng ngữ pháp rõ rệt khi đặt trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Chương VI

CHỮ VIẾT

A. MỤC TIÊU

1. **Kiến thức**: Tìm hiểu về chữ viết (sự hình thành và phát triển chữ viết, các loại hình chữ viết chủ yếu trên thế giới), chữ Việt và chữ quốc ngữ ;

2. **Kỹ năng**: Có kỹ năng xác định và đánh giá sự hình thành và phát triển chữ viết, các loại hình chữ viết chủ yếu trên thế giới, chữ Việt

3. **Thái độ**: Có ý thức tìm hiểu trau dồi về chữ Việt, gìn giữ sự trong sáng của tiếng Việt, chữ Việt

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

I. Vai trò và quá trình hình thành của chữ viết

- Tiếng nói âm thanh của con người hình thành cùng con người và là công cụ giao tiếp quan trọng và của hoạt động nhận thức, tư duy. Nghĩa là ngôn ngữ nói có trước.

- Hạn chế của ngôn ngữ âm thanh:

+ Chất liệu âm thanh không thể giao tiếp trong không gian rộng được, hạn chế về thời gian giao tiếp, không thể giao tiếp từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ nơi này sang nơi khác nếu không có phương tiện thông tin đại chúng.

+ Thiếu tính định hình, độ chính xác thấp và độ sai biệt cao trong việc phát và nhận âm thanh ngôn ngữ.

- Vì vậy, con người đã dần nảy sinh một loại tín hiệu để ghi lại chất liệu (vỏ vật chất âm thanh) để thực hiện giao tiếp, nhận thức và tư duy. Ban đầu, là những tín hiệu thô sơ như dùng cách thắt nút trên dây để ghi nhớ, rồi tiến đến dùng các đường nét do con người vạch ra để làm tín hiệu biểu hiện. Những đường nét ấy là sao chép một cách thô sơ các đối tượng, sự việc xung quanh. Dần dần tín hiệu đó được hoàn thiện và được tổ chức chặt chẽ để trở thành một phương tiện giao tiếp trong xã hội và thay thế cho ngôn ngữ âm thanh, khắc phục những mặt hạn chế của ngôn ngữ âm thanh. Đó là chữ viết - một loại tín hiệu thị giác.

Chữ viết có quan hệ mật thiết với ngôn ngữ nhưng không thể đồng nhất ngôn ngữ và chữ viết. Người ta có thể không biết chữ nhưng vẫn có ngôn ngữ âm thanh.

*** Khái niệm: Chữ viết là một hệ thống các tín hiệu thị giác bằng đường nét, được sử dụng để ghi lại tiếng nói âm thanh.**

Giữa tiếng nói âm thanh và chữ viết có mối quan hệ mật thiết nhưng không đồng nhất.

- *Lịch sử về chữ viết:* Những chữ viết cổ nhất không ra đời một cách ngẫu nhiên, mà đều trên những cơ sở nhất định, tức là có nguồn gốc của nó.

II. Các loại chữ viết

1. Chữ viết ghi hình

- Là chữ viết dùng đường nét để tạo ra tín hiệu như hình vẽ sơ lược, mô phỏng hình dạng của đối tượng.

* Hạn chế: Không ghi được mặt âm thanh của tiếng nói. Nếu chỉ tuân theo nguyên tắc ghi hình nhiều khi khó diễn đạt tư tưởng trừu tượng. Vì thế đến nay không có chữ viết nào ghi theo nguyên tắc ghi hình.

2. Chữ viết ghi ý

Ví dụ điển hình nhất về chữ viết ghi ý là các chữ số, các dấu: 1, 2, 3, =, %, +, -, ... khi ta viết, ví dụ, số 1, người Việt, người Nga, người Pháp, người Anh, người Khmer đều hiểu, mặc dù phát âm một khác: người Việt phát âm là "một"; người Nga: [adin], người Anh: [wan] (one); người Khmer: [muoi].

Đây là loại chữ viết cổ nhất của loài người, chữ viết ghi ý không có quan hệ với mặt âm thanh mà chỉ có quan hệ với mặt ý nghĩa của ngôn ngữ. Quan hệ giữa ý và chữ là quan hệ trực tiếp: chữ - ý

- Chữ viết theo nguyên tắc ghi ý: mỗi tín hiệu bao gồm những đường nét diễn tả nội dung ý nghĩa của từ (tín hiệu) trong ngôn ngữ âm thanh chứ không dùng ghi âm thanh của từ.

Đặc điểm:

+ So với chữ viết ghi hình, chữ viết ghi ý biểu hiện nội dung sự vật cụ thể có thể cảm nhận được qua giác quan, sự vật trừu tượng: VD chữ Hán

+ Chữ ghi ý không quan tâm đến mặt âm thanh của từ. Những từ có âm thanh giống nhau nhưng ý nghĩa khác nhau thì chữ viết cũng khác nhau.

+ Vì căn cứ vào ý nghĩa của từ nên số lượng kí hiệu chữ viết nhiều so với chữ viết ghi âm.

* Hạn chế:

+ Mỗi chữ ghi ý đều biểu thị trực tiếp nội dung, ý nghĩa của một từ. Do đó, về nguyên tắc, có bao nhiêu từ phải đặt ra bấy nhiêu kí hiệu để ghi, mà không ghi đơn vị âm thanh. Số lượng từ, âm vị, hình vị của một ngôn ngữ tuy không vô hạn nhưng rất lớn vì vậy số lượng để biểu thị ý nghĩa của nó sẽ nhiều vô kể, trong khi đó thì khả năng ghi nhớ của bộ óc con người lại có hạn. Đây là hạn chế chính của chữ viết ghi ý.

+ Nếu ghi theo nguyên tắc ghi ý thì mỗi kí hiệu chữ viết chỉ để dùng ghi 1 đơn vị ngôn ngữ nên khối lượng chữ viết sẽ rất cồng kềnh.

3. Chữ viết ghi âm

- Kí hiệu chữ viết để ghi lại hệ thống âm thanh của ngôn ngữ. Quan hệ giữa chữ và ý là một quan hệ gián tiếp mà âm là trung gian là chữ - âm - ý. Cùng một âm thanh có nhiều ý nghĩa khác nhau nhưng cùng một kí hiệu chữ viết.

Chữ viết ghi âm có 2 loại:

3.1. *Ghi âm tiết*: Mỗi kí hiệu chữ viết ghi cả âm tiết, biểu thị một âm tiết như chữ Ấn Độ. Số lượng âm tiết so với số lượng từ thì ít hơn nhiều, vì vậy chữ ghi âm tiết đơn giản hơn hẳn chữ ghi ý.

3.2. *Ghi âm vị*: Mỗi kí hiệu biểu thị một âm vị. Quan hệ giữa âm vị và kí hiệu chữ viết chủ yếu là quan hệ 1-1. Khi quan hệ này bị thay đổi, ví dụ một âm vị có nhiều cách ghi hoặc nhiều âm có một cách ghi, thì phải đặt vấn đề cải tiến chữ viết cho phù hợp với hệ thống âm vị.

Chữ Việt (Việt Nam) là chữ ghi âm vị. Ưu thế là số lượng kí hiệu ít ghi lại một cách chính xác và chặt chẽ nội dung lời nói âm thanh.

III. Chữ Việt

1. Lịch sử chữ viết Việt Nam

Hiện nay chưa có kết luận khoa học về sự tồn tại chữ viết Việt thời cổ, trước khi cha ông ta dùng chữ Hán. Các nhà khoa học phát hiện ra dấu vết của chữ viết trên riu đá Bắc Sơn, trên trống đồng Lũng Cú và dấu vết chữ cổ ở vùng Mường Thanh - Thanh Hóa.

- Theo truyền thuyết và dã sử, thời xa xưa người Việt cổ đã từng có một thứ chữ riêng mà sử sách Trung Quốc gọi là chữ khoa đầu (hình con nòng nọc bơi). Thời kì các vua Hùng tồn tại hệ thống chữ viết phù hợp trình độ văn minh để hỗ trợ cho ngôn ngữ nói.

- Đất nước thời đô hộ phong kiến phương Bắc: Tiếng Hán và chữ Hán được sử dụng như ngôn ngữ chính thống. Nước ta dùng chữ Hán kéo dài nhiều năm. Vay mượn chữ Hán: Thời gian khá dài

- Sự ra đời chữ Nôm: Xuất hiện thế kỉ IX -X nhưng đến TK 13 -14 mới có thơ phú viết bằng chữ Nôm như thơ ca Hội Tao đàn (nhị thập tao đàn bát cú). Người Việt dựa trên chữ Hán mà sáng tạo ra chữ Nôm được cấu tạo để đọc bằng tiếng Việt. Giai cấp thống trị đã có lần miệt thị chữ Nôm (*nôm na là cha mánh quẻ*), nhưng chữ Nôm đã tồn tại và đóng góp

vào sự phát triển của ngôn ngữ và văn học dân tộc. Nhiều tác phẩm văn học ra đời như: Truyện Kiều - Nguyễn Du, thơ Nôm Hồ Xuân Hương, Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu...

Cách tạo chữ Nôm của người Việt là dùng nguyên chữ Hán làm chữ Nôm để ghi những từ Việt có; hoặc cải biến chữ Hán thành chữ Nôm, hay dùng chữ Hán rồi đọc chệch ra âm nôm để thành chữ Nôm..

* Nhược điểm chữ Nôm: Nó tạo ra để ghi âm tiếng Việt nhưng không đánh vần được vì kí hiệu của nó không ghi âm vị và ghi âm tiết, dùng quá nhiều bộ chữ Hán khó đọc, khó nhớ. Thường muốn biết chữ Nôm phải biết qua chữ Hán. Vì thế chữ Nôm khó phổ biến rộng rãi.

- Chữ Quốc ngữ: XVII, các giáo sĩ phương Tây truyền giảng đạo Thiên chúa ở nước ta, dựa vào bộ chữ cái La Tinh để xây dựng nên một thứ chữ mới ghi âm tiếng Việt. Đó là chữ Quốc ngữ được dùng cho đến ngày nay.

Ban đầu, chữ Quốc ngữ còn dùng phạm vi hạn chế trong nhà thờ và xứ đạo. Nhiều nhà Nho có ác cảm với thứ chữ này song nó vẫn được sử dụng và ngày càng rộng rãi.

- Đầu TK XX, phong trào Duy Tân đã mở mang dân trí, khuyến khích dùng chữ Quốc ngữ. Phong trào Đông kinh nghĩa thực ra sức cổ vũ dùng chữ Quốc ngữ.

- Đảng CSVN chú ý phổ cập chữ Quốc ngữ, tổ chức Hội truyền bá chữ Quốc ngữ và đã giành địa vị chính thống của đất nước.

2. Đặc điểm của chữ Quốc ngữ

2.1. Ưu điểm

+ Ghi theo nguyên tắc ghi âm, dùng con chữ để ghi âm vị rồi ghép các con chữ lại để ghi âm tiết. Số lượng các con chữ (chữ cái) ít. Do đó, có thể đánh vần, tiện lợi cho việc đọc, học.

+ Có sự phù hợp giữa âm và chữ ở một số trường hợp: *t- m-n-b-g-h-a-i-u-o-....*

2.2. Hạn chế

+ Một âm được thể hiện nhiều con chữ khác nhau. k-c-q, nguyên âm đôi đôi *iê, yê, ia, ya* hoặc dùng một tổ hợp chữ để ghi âm: *ch, tr, th, ph, kh, gh, ngh ...*

+ Dùng nhiều dấu phụ nên chữ viết rườm rà, khó in: *ư, ơ, ă, â, yê, ươ, iê, ..*

* Tuy nhiên, chữ Quốc ngữ còn nhiều lợi thế và trở thành phương tiện quan trọng phục vụ con người giao tiếp, nhận thức và tư duy.

3. Những vấn đề hiện nay của chữ Quốc ngữ

- Chữ Quốc ngữ là một tài sản của quốc gia. Tôn trọng chữ viết là trân trọng tài sản của quốc gia.

- Người Việt Nam cần quan tâm đến chữ Quốc ngữ: Viết đúng kiểu chữ, cỡ chữ, đẹp, đặc biệt viết chữ là một năng lực NVSP của GVTH (viết trên giấy và viết trên bảng)

- Viết đúng chính tả theo âm chuẩn của tiếng Việt, tránh viết theo âm địa phương hoặc phát âm lệch chuẩn của các nhân. Viết hoa, viết tên riêng, danh từ chung, từ nước ngoài.

C. CÂU HỎI, HƯỚNG DẪN BÀI TẬP

1. Chữ viết là loại kí hiệu như thế nào? Ưu thế của nó so với ngôn ngữ âm thanh?

- Chữ viết: *Chữ viết là một hệ thống các tín hiệu bằng đường nét, được sử dụng để ghi lại tiếng nói âm thanh.*

- Ưu thế: Chữ viết ra đời là công cụ dùng giao tiếp và thay thế những hạn chế khi dùng ngôn ngữ âm thanh về không gian và thời gian. Nếu chỉ giao tiếp bằng ngôn ngữ âm thanh không thể giao tiếp từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ nơi này sang nơi khác nếu không có phương tiện thông tin đại chúng. Mặt khác, chúng thiếu tính định hình, độ chính xác thấp và độ sai biệt cao trong việc phát và nhận âm thanh ngôn ngữ.

2. Chữ viết theo nguyên tắc ghi hình có đặc điểm như thế nào? Phân tích hạn chế của chữ viết ghi hình qua một số ví dụ mà anh (chị) biết nhờ sách báo hoặc trong tài liệu học tập?

- *Là chữ viết dùng đường nét để tạo ra tín hiệu như hình vẽ sơ lược, mô phỏng hình dạng của đối tượng.*

* Hạn chế chữ viết ghi hình : Không ghi được mặt âm thanh của tiếng nói, khó thể hiện tư tưởng trừu tượng. Vì thế hiện nay không có chữ nào tuân theo nguyên tắc ghi hình.

3. Chữ viết ghi ý có đặc điểm như thế nào? Phân tích hạn chế của chữ viết ghi ý qua một số ví dụ mà anh (chị) biết?

- *Là chữ viết mà mỗi tín hiệu bao gồm những đường nét diễn tả nội dung ý nghĩa của từ (tín hiệu) trong ngôn ngữ âm thanh chứ không dùng ghi âm thanh của từ.*